TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ CẦN THƠ
PHÒNG ĐBCL & KHẢO THÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦNGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /BC.P.ĐBCL&KT

Cần Thơ, ngày 22 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO
Tổng hợp tình hình thi kết thúc học phần và đánh giá chất lượng lớp học phần, học kỳ 1 năm học 2020-2021

Căn cứ kế hoạch số 795/TB-ĐHKTCN ngày 14 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ về việc tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1, năm học 2020-2021, Nhà trường tiến hành tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1, năm học 2020-2021 từ ngày 24/11/2020 đến hết ngày 04/01/2021. Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí (Phòng ĐBCL&KT) báo cáo tổng hợp tình hình thi kết thúc học phần và đánh giá chất lượng môn học, học kỳ 1 năm học 2020-2021 như sau:

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THI

Thời gian: Tổ chức thi kết thúc học phần từ ngày 24/11/2020 đến hết ngày 04/01/2021.

Tổng số lớp học phần thi kết thúc học phần: 333 (Ba trăm ba mươi ba) lớp.

Trong đó số lớp học phần thi theo hình thức: trắc nghiệm 178, tỷ lệ 53,45%; tự luận 92, tỷ lệ 27,63%; trắc nghiệm kết hợp tự luận 63, tỷ lệ 18,92%.

Tổng số phòng thi: 630 phòng.

Tổng số lượt giảng viên coi thi: 1.260 giảng viên.

Tổng số lượt sinh viên đủ điều kiện dự thi: 20.123 lượt; dự thi: 19.926 lượt; vắng thi: 197 lượt.

1. **Tổng số đề thi:** 606 đề.

Trong đó đề thi tự luận: 135 đề; đề thi trắc nghiệm: 349 đề; đề thi trắc nghiệm & tự luận: 122 đề.

2. **Giải quyết thi lại:** 53 sinh viên *(Có danh sách kèm theo)*.
3. **Sinh viên vi phạm quy chế thi và quy định phòng thi**:

Đình chỉ thi 01sinh viên *(Có danh sách kèm theo)*.

4. **Sinh viên vắng thi:** *(Có danh sách kèm theo)*.

Tổng số lượt sinh viên vắng thi: 197, tỷ lệ 0,98% với số liệu cụ thể như sau:

STT	Số môn vắng (môn)	Số lượt sinh viên vắng thi	Ghi chú
1	1	105	
2	2	17	
3	3	3	
4	4	6	
5	5	5	

5. **Chất lượng các loại hình thức thi**

Tổng số lượt sinh viên được đánh giá theo các hình thức thi (TN: trắc nghiệm, TL: tự luận, TN+TL: trắc nghiện kết hợp tự luận).

Hình thức thi	Số SV kém	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
TN	622	2.024	4.181	3.073	758	**10.658**
TL	362	708	1.257	1.691	1.491	**5.509**
TN+TL	340	1.072	1.368	930	246	**3.956**
Tổng	**1.324**	**3.804**	**6.806**	**5.694**	**2.495**	**20.123**

Chất lượng các hình thức thi.

Hình thức thi	Tỷ lệ SV kém	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	Tổng
TN	5,84%	18,99%	39,23%	28,83%	7,11%	**100%**
TL	6,57%	12,85%	22,82%	30,70%	27,06%	**100%**
TL+TN	8,59%	27,10%	34,58%	23,51%	6,22%	**100%**
Tỷ lệ	**6,58%**	**18,90%**	**33,82%**	**28,30%**	**12,40%**	**100%**

II. CHẤT LƯỢNG HỌC PHẦN

- Tổng số lớp học phần 399 lớp và tổng số lượt sinh viên được đánh giá là 23.264 sinh viên so với HK1 năm học 2019-2020 với số liệu như sau:

STT	Xếp loại	HK1(2020-2021)		HK1(2019-2020)		Tăng giảm
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	
1	Kém (rớt)	1.537	6,61%	1.761	8,6 %	Giảm 1,99%
2	Trung bình – yếu	3.940	16,94%	4.111	20,0%	Giảm 3,06%
3	Trung bình	7.084	30,45%	6.163	29,9%	Tăng 0,55%
4	Khá	6.832	29,37%	5.521	26,8%	Tăng 2,57%
5	Giỏi	3.871	16,64%	3.022	14,7%	Tăng 1,94%
	Tổng cộng	**23.264**	**100%**	**20.578**	**100%**	

- Các lớp học phần có tỷ lệ sinh viên yếu kém từ 30% trở lên : 11 lớp

Đính kèm các danh sách:

+ Báo cáo chất lượng đào tạo lớp học phần và chất lượng các hình thức đánh giá.

+ Báo cáo lớp học phần có tỉ lệ yếu kém cao từ 30% trở lên.

+ Phổ điểm chất lượng học phần theo các hình thức đánh giá.

III. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ

III. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ

1. Ưu điểm

1. Đã tổ chức thi thành công với một số lượng lớn sinh viên tham dự 19.926 lượt sinh viên: với tỷ lệ là 99,02%. Đa số giảng viên coi thi và sinh viên dự thi thực hiện đúng theo Quy định Tổ chức thi kết thúc học phần - hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

2. Số lượt sinh viên vắng thi với tỷ lệ 0,98% giảm 1,27% so cùng kỳ HK1 2019-2020.

3. Đa dạng hóa các hình thức thi: trắc nghiệm 53,45%, tự luận 27,63%, trắc nghiệm kết hợp tự luận 18,92%, kết hợp cùng với các hình thức đánh giá: báo cáo, chuyên đề, đồ án. Một số bộ môn đã thực hiện việc ra đề thi chung cho các lớp học phần (Ngoại ngữ, Vật lý, Toán, Quản lý công nghiệp). Bên cạnh đó giảng viên các Khoa đã phối hợp ra đề chung cho học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học… từng bước tiến tới hoàn thiện xây dựng ngân hàng đề thi. Bộ môn Công nghệ thực phẩm thuộc Khoa CNTP &CNSH đã xây dựng ngân hàng đề thi Vi sinh đại cương với hình thức thi trắc nghiệm.

4. Số lượng lớp học phần có tỷ lệ sinh viên yếu kém, trung bình yếu giảm và tỷ lệ khá, giỏi tăng so với cùng kỳ HK1 năm học 2019-2020.

2. Hạn chế.

1. Còn một số sinh viên tới trễ giờ thi theo quy định, xem nhầm lịch thi và 01 sinh viên vi phạm quy định phòng thi.

2. Còn một số giảng viên sơ suất trong công tác ra đề thi và sao in đề thi (đề thi không theo mẫu thống nhất chung của trường, không có chỗ dành cho cán bộ coi thi 1 và 2 ký xác nhận trên phiếu trả lời trắc nghiệm, không kiểm tra trước khi niêm phong đề thi dẫn đến tình trạng (nhầm lẫn đề thi và photo thiếu trang).

3. Còn có tình trạng giảng viên không thực hiện chấm bài thi trên phiếu chấm (đối với hình thức thi tự luận, trắc nghiệm kết hợp tự luận) và khi nhập điểm trên phần mền quản lý không thực hiện việc đánh dấu những sinh viên vắng thi. Lên điểm trễ hạn theo quy định của Trường.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Để công tác tổ chức thi kết thúc học phần trong các kỳ tới ngày càng hoàn thiện hơn và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo cũng như đánh giá khách quan hơn đối với kết quả học tập của sinh viên, Phòng ĐBCL&KT có một số đề xuất sau:

1. Các đơn vị tiếp tục thực hiện phổ biến, giáo dục sinh viên về ý thức, trách nhiệm trong việc thi kết thúc học phần. Để thực hiện tốt việc này, cần có sự phối hợp giữa các Phòng, Khoa, Đoàn Thanh niên, cố vấn học tập và giảng viên. Với mục tiêu đạt được là sinh viên tham dự thi kết thúc học phần trong các kỳ thi sau là 100% sinh viên dự thi, không còn hiện tượng sinh viên coi nhầm lịch thi, tới trễ giờ thi theo quy định và vi phạm quy định thi.

2. Các Khoa lưu ý giảng viên về: công tác ra đề thi, sao in đề thi và lên điểm theo quy định chung của trường. Yêu cầu giảng viên thực hiện chấm bài theo quy định và đánh dấu những sinh viên vắng thi trên phần mền quản lý đào tạo.

3. Các Khoa rà soát phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần đa dạng, phong phú để đạt chuẩn đầu ra. Đồng thời xem xét, đánh giá phân tích, tìm nguyên nhân và giải pháp khắc phục số lượng sinh viên yếu kém cao trên 30% (11 lớp học phần) nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, giảng dạy đáp ứng mục tiêu Nhà trường đề ra.

Kính trình Ban Giám hiệu xem xét cho ý kiến chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Ban GH, Chủ tịch HĐT (b/c);
- Lưu: P.ĐBCL&KT,tdson.

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trịnh Đình Sơn

Ý kiến chỉ đạo của Ban Giám hiệu

Thống nhất kiến nghị, đề xuất của Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí, các Khoa nghiên cứu phát huy các ưu điểm, phân tích các mặt hạn chế, tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất giải pháp khắc phục, các đơn vị tích cực hỗ trợ các Khoa không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, giảm thiểu tháp nhất tỷ lệ SV vắng thi, bỏ học, tăng tỷ lệ SV giỏi trong các học kỳ tiếp theo.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Trương Minh Nhật Quang

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ
PHÒNG ĐBCL & KHẢO THÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP GIẢI QUYẾT SINH VIÊN THI LẠI
KẾT THÚC HỌC PHẦN HỌC KỲ 1 NĂM HỌC (2020-2021)

STT	LỚP	MSSV	TÊN SINH VIÊN	MÔN THI	Ngày thi lại
1	HTTT2019-VB2	1920009	Nguyễn Hoàng Hôn	Quản trị dự án CNTT	21/11/2020
2	CDT0117	1700440	Đặng Chí Tâm	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	10/12/2020
3	CDT0117	1700363	Phạm Quan Tường	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	10/12/2020
4	CDT0117	1700612	Huỳnh Trung Hậu	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	10/12/2020
5	KTPM0117	1700921	Nguyễn Văn Thời	Quản trị dự án phần mền	12/12/2020
6	KTPM0217	1700294	Nguyễn Trần Duy Quang	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	12/12/2020
7	KTPM0217	1700442	Tống Thanh Phú	Quản lý an ninh thông tin	12/12/2020
8	DIEN0119	1900432	Huỳnh Lưu Mỹ An	Trường điện từ	13/12/2020
9	DIEN0119	1900362	Trần Phạm Hồng Biên	Trường điện từ	13/12/2020
10	DIEN0119	1900771	Giang Chí Bảo	Toán kỹ thuật	18/12/2020
11	DIEN0119	1900100	Trần Hữu Nam	Toán kỹ thuật	18/12/2020
12	KHMT0117	1700749	Huỳnh Văn Tặng	Hệ trợ giúp quyết định	25/12/2020
13	CNTP2017	1700628	Võ Ngọc Quí	Anh văn chuyên nghành CNTP	27/12/2020
14	LOGISTICS0119	1900206	Hồ Ngọc Hương	Kinh tế học đại cương	29/12/2020
15	HTCN0119	1900737	Nguyễn Thị Hồng Tươi	Chủ nghĩa xã hội khoa học	29/12/2020
16	HTCN0119	1900506	Phan Hải Đăng	Chủ nghĩa xã hội khoa học	29/12/2020
17	CNTP0118	1800267	Nguyễn Đông Phương	Thiết bị chế biến thực phẩm	30/12/2020
18	CNTP2017	1700628	Võ Ngọc Quí	Thiết bị chế biến thực phẩm	30/12/2020
19	DIEN0217	1700351	Nguyễn Lê Trung Tín	Sử dụng năng lượng hiệu quả	30/12/2020
20	DIEN0217	1700351	Nguyễn Lê Trung Tín	Vi điều khiển	30/12/2020
21	CNTP0120	2001200	Đặng Hồ Ngọc Hân	Anh văn căn bản 1	30/12/2020
22	CNTT0120	2000064	Lê Tấn Lộc	Anh văn căn bản 1	30/12/2020
23	CDT0120	2000545	Lê Hoàng Sơn	Anh văn căn bản 1	30/12/2020
24	CNTT0120	2000146	Lê Trương Tài	Triết học Mác - Lê nin	31/12/2020
25	CNTT0120	2000290	Nguyễn Minh Thiện	Triết học Mác - Lê nin	31/12/2020
26	KHDL0120	2001171	Nguyễn Lê Nhựt Linh	Triết học Mác - Lê nin	31/12/2020
27	KHDL0120	2000792	Nguyễn Tuấn Minh	Triết học Mác - Lê nin	31/12/2020
28	HTCN0120	2001208	Trần Văn Hải	Triết học Mác - Lê nin	31/12/2020
29	HTCN0120	2000120	Nguyễn Trần Thị Mai	Triết học Mác - Lê nin	31/12/2020
30	HTCN0120	2000935	Trần Thị Ngọc Hân	Triết học Mác - Lê nin	31/12/2020
31	HTCN0120	2000912	Trần Hải Đăng	Triết học Mác - Lê nin	31/12/2020
32	CNXD0120	2000488	Nguyễn Quốc Hội	Nhập môn ngành xây dựng	31/12/2020
33	HTTT0118	1800205	Võ Phong Giang	An toàn hệ thống thông tin	31/12/2020
34	KTPM0117	1700039	Nguyễn Hữu Nhân	Lập trình Ja va 2	31/12/2020
35	DIEN0218	1800138	Nguyễn Hoàng Phúc	Kỹ thuật đo điện và xử lý số liệu đo	31/12/2020
36	CNTP0220	2000700	Nguyễn Bảo Phương	Pháp luật đại cương	31/12/2020
37	LOGISTICS0119	1900669	Đặng Thị Diễm Phúc	Marketing căn bản	04/01/2021
38	LOGISTICS0119	1900669	Đặng Thị Diễm Phúc	Quản lý sản xuất	04/01/2021

STT	LỚP	MSSV	TÊN SINH VIÊN	MÔN THI	Ngày thi lại
39	CNTT0120	2000736	Nguyễn Phan Khả Huy	Nhập môn công nghệ thông tin	04/01/2021
40	CNTT0120	2000276	Trần Khánh Duy	Nhập môn công nghệ thông tin	04/01/2021
41	HTCN0119	1900590	Nguyễn Tấn Toàn	Kinh tế học đại cương	04/01/2021
42	HTCN0120	2000932	Trần Thiệu Trường	Giải tích 1	04/01/2021
43	KTPM0120	2000729	Lê Hoàng Khôi	Giải tích 1	04/01/2021
44	HTCN0120	2000799	Đoàn Thiện Nhân	Quản trị học đại cương	04/01/2021
45	CDT0117	1700623	Nguyễn Quang Huy	Mạng truyền thông công	04/01/2021
46	CDT0120	2000063	Lê Phước Lộc	Vật lý 1	04/01/2021
47	CDT0120	2000102	Nguyễn Thanh Mẫn	Vật lý 1	04/01/2021
48	CDT0120	2000118	Phạm Tiến Sỹ	Vật lý 1	04/01/2021
49	ĐKTĐ0120	2000074	Kim Minh Châu	Vật lý 1	04/01/2021
50	DIEN0220	2000182	Lê Phạm Tân	Vật lý 1	04/01/2021
51	QLXD0120	2001024	Vũ Đức Tiến	Anh văn căn bản 1	04/01/2021
52	KHMT0120	2001074	Nguyễn Thành Thất	Anh văn căn bản 1	04/01/2021
53	QLCN0120	2001133	Nguyễn Văn Có	Anh văn căn bản 1	04/01/2021

Tổng số: 52 (năm mươi hai) sinh viên

Cần Thơ, ngày 22 tháng 01 năm 2021

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Trương Minh Nhật Quang

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trịnh Đình Sơn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ
PHÒNG ĐBCL & KHẢO THÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN VI PHẠM QUI ĐỊNH THI
KIỂM TRA KẾT THÚC HỌC PHẦN HỌC KỲ 1 NĂM HỌC (2020-2021)

STT	Ngày	Ca	Môn thi	Lớp	Phòng thi	Họ và tên	MSSV	Hành vi vi phạm	Hình thức xử lý
Đình chỉ thi (01)									
1	25/12/20	9h30	Triết học Mác - Lênin	CDT0120	C205	Trần Gia Minh	2000839	Sử dụng điện thoại	Đình chỉ thi

Cần Thơ, ngày 22 tháng 01 năm 2021

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trương Minh Nhật Quang

KT.TRƯỞNG PHÒNG
P.TRƯỞNG PHÒNG

Trịnh Đình Sơn

Người lập biểu

Trần Lê Duy Anh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ
PHÒNG ĐBCL & KHẢO THÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN VẮNG THI
KIỂM TRA KẾT THÚC HỌC PHẦN HỌC KỲ 1 NĂM HỌC (2020-2021)

STT	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	SĐT	Lớp danh nghĩa	Lớp học phần	Môn thi	Ghi chú
I. Tổng số lượt sinh viên vắng thi: 197 lượt								
1	1500024	LƯƠNG THẾ ANH	Nam	916516786	CNXD0115	CNTP0120	Giải tích 1	
2	1500117	NGUYỄN VĂN VUI	Nam	907756669	CNXD0215	CNXD0117	Kỹ thuật điện - XD	
3	1500238	HỒ BÁ LỘC	Nam	939055875	ĐKTĐ0115	DIEN0118	Giải tích hệ thống điện	
4	1500238	HỒ BÁ LỘC	Nam	939055875	ĐKTĐ0115	DIEN0217	Kiểm soát hệ thống điện	
5	1500475	NGUYỄN DUY LONG	Nam	974479393	DIEN0115	CDT0118	Vi điều khiển	
6	1500619	VÕ CHÍ CÔNG	Nam	1275556477	KHMT0115	KHMT0117	Thương mại điện tử	
7	1501048	TĂNG VĂN THI	Nam	796845977	HTCN0115	QLCN0117	Lập và thẩm định dự án đầu tư	
8	1600036	Trần Hữu Tín	Nam	787841477	QLXD0116	CDT0117	Tin học căn bản	
9	1600257	Lê Nguyễn Thế Kiệt	Nam	907036788	KTPM0116	KHMT0117	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	
10	1600423	Nguyễn Thành Tín	Nam	1213958417	QLXD0116	QLXD0119	Sức bền vật liệu	
11	1700037	LÊ MINH QUÂN	Nam	120297576	KHMT0117	KHMT0117	Thương mại điện tử	
12	1700101	TRẦN KHÁNH DUY	Nam	961511074	DIEN0117	ĐKTĐ0118	Vi điều khiển	
13	1700112	PHẠM HUỲNH ANH VIỆT	Nam		CNXD0117	CNXD0118	Kết cấu bê tông cốt thép 1	
14	1700117	THÁI HẢI ĐĂNG	Nam	942323852	KTPM0117	KHMT0117	Thương mại điện tử	
15	1700288	BÙI NGUYỄN GIA KHIÊM	Nam	932902058	CNTP0117	CNTP0117	Thiết kế nhà máy sản xuất thực phẩm	
16	1700348	TRẦN THỊ MINH THƯ	Nữ	868909317	KHMT0117	KHMT0118	Phần mềm mã nguồn mở	
17	1700524	MAI TRỌNG KHANG	Nam	1868255242	QLXD0117	QLXD0117	Quản lý máy xây dựng	
18	1700524	MAI TRỌNG KHANG	Nam	1868255242	QLXD0117	QLXD0117	Tổ chức và quản lý thi công	
19	1700532	LÊ TRẦN NGUYỄN	Nam	1654761284	DIEN0217	DIEN0117	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	
20	1700547	HUỲNH NHƯ	Nữ	1215461630	CNTP0217	CNTP0117	Thiết kế nhà máy sản xuất thực phẩm	
21	1700581	TRẦN KHÁNH MINH	Nam	931861428	HTTT0117	ĐKTĐ0119	Xác suất và thống kê	
22	1700610	NGUYỄN THANH THU TRÚC	Nữ	917438331	KHMT0117	KHMT0117	Hệ trợ giúp quyết định	
23	1700611	UNG PHƯỚC THỊNH	Nam	903119866	KHMT0117	HTTT0118	Thương mại điện tử	
24	1700627	Nguyễn Trường An	Nam	582898417	DIEN0117	KHMT0119	Xác suất và thống kê	
25	1700682	Lê Vĩnh Trinh	Nam	1689537265	DIEN0217	DIEN0118	Giải tích hệ thống điện	
26	1700689	Nguyễn Hùng Minh	Nam	907850073	KTPM0117	KHMT0117	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	
27	1700698	Nguyễn Võ Toàn	Nam	932841154	HTCN0117	QLCN0117	Lập và thẩm định dự án đầu tư	
28	1700705	Huỳnh Khánh Lăm	Nam		CNXD0117	CNXD0117	Quản lý đô thị	

STT	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	SĐT	Lớp danh nghĩa	Lớp học phần	Môn thi	Ghi chú
29	1700718	HỒ TRUNG HẬU	Nam		KTPM0117	HTTT0118	Lập trình Java 1	
30	1700742	Sơn Phan Khánh Tiến	Nam	947209880	CNTP0217	CNTP0217	Quản lý chất lượng thực phẩm	
31	1700754	ĐINH MINH CƯƠNG	Nam		KHMT0117	HTTT0118	Thương mại điện tử	
32	1800017	Nguyễn Phước Hậu	Nam	1676115241	CDT0118	CDT0117	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	
33	1800021	Nguyễn Nhật Khoa	Nam	939896154	HTTT0118	HTTT0118	Thương mại điện tử	
34	1800098	Lê Thanh Bình	Nam	788720790	KTPM0118	KTPM0117	Lập trình Web	
35	1800101	Trần Cao Nguyên	Nam	1287830875	HTTT0118	HTTT0119	Lập trình hướng đối tượng	
36	1800115	Trần Thị Minh Châu	Nữ	1693026817	HTTT0118	HTTT0118	Công nghệ .NET	
37	1800115	Trần Thị Minh Châu	Nữ	1693026817	HTTT0118	HTTT0119	Cơ sở dữ liệu	
38	1800141	Hồ Lê Ngọc Thảo	Nam	1219632427	HTCN0118	HTCN0118	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp	
39	1800203	Châu Trần Chí Vinh	Nam	1222194868	KHMT0118	DIEN0119	Xác suất và thống kê	
40	1800203	Châu Trần Chí Vinh	Nam	1222194868	KHMT0118	KHMT0117	Thương mại điện tử	
41	1800213	Nguyễn Hữu Khánh	Nam	1628111223	ĐKTĐ0118	ĐKTĐ0118	Vi điều khiển	
42	1800233	Ngô Quốc Việt	Nam	941675007	CDT0118	HTCN0119	Kỹ năng giao tiếp	
43	1800261	Võ Hoàng Kim	Nam	961338810	CNXD0118	QLXD0118	Vật liệu xây dựng	
44	1800343	Lê Tiến Thành	Nam	377770697	KHMT0118	KHMT0118	An toàn các hệ thống thông tin	
45	1800349	Nguyễn Hoàng Đức	Nam	899303694	HTCN0118	HTCN0118	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
46	1800354	Lâm Quang Nhuận	Nam	939570928	HTTT0118	HTTT0119	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
47	1800361	Lê Tài Hoàng Trung	Nam	949152254	HTTT0118	HTTT0118	Lập trình Java 1	
48	1800362	Trần Minh Thảo	Nam	949193619	HTTT0118	KHMT0119	Xác suất và thống kê	
49	1800393	Võ Dương Thảo Ngân	Nữ	968068085	HTTT0118	HTTT0119	Kiến trúc máy tính	
50	1800394	Lê Ngọc Hân	Nữ	918228620	KHMT0118	KHMT0118	An toàn các hệ thống thông tin	
51	1800481	Lưu Phát Đạt	Nam	1699244061	HTTT0118	HTTT0119	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
52	1800495	Bùi Hoàng Trí	Nam	969745474	HTTT0118	HTTT0118	Hệ quản trị CSDL MySQL	
53	1800495	Bùi Hoàng Trí	Nam	969745474	HTTT0118	HTTT0118	Hệ thống thông tin địa lý	
54	1800495	Bùi Hoàng Trí	Nam	969745474	HTTT0118	HTTT0118	Lập trình Java 1	
55	1800495	Bùi Hoàng Trí	Nam	969745474	HTTT0118	KHDL0119	Lập trình hướng đối tượng	
56	1800495	Bùi Hoàng Trí	Nam	969745474	HTTT0118	KHMT0117	Thương mại điện tử	
57	1800516	Võ Hoàng Bảo Nhân	Nam	1669077939	KHMT0118	KHDL0119	Lập trình hướng đối tượng	
58	1800530	Trần Khánh Hải	Nam	916864110	QLXD0118	CNTP0117	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
59	1800530	Trần Khánh Hải	Nam	916864110	QLXD0118	QLXD0118	Vật liệu xây dựng	
60	1800539	Đặng Nguyễn Hoàng Vinh	Nam	927908202	QLCN0118	QLCN0117	Kỹ năng giải quyết vấn đề	
61	1800560	Nguyễn Xuân Việt	Nam	969688059	QLCN0118	QLCN0118	Quản trị marketing	
62	1800572	Nguyễn Minh Đăng	Nam	1288909267	ĐKTĐ0118	CDT0118	Điều khiển lập trình logic	
63	1800587	Trần Quang Trung	Nam	1237980654	HTTT0118	HTTT0118	Lập trình Java 1	
64	1800587	Trần Quang Trung	Nam	1237980654	HTTT0118	HTTT0118	Thương mại điện tử	

STT	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	SĐT	Lớp danh nghĩa	Lớp học phần	Môn thi	Ghi chú
65	1800642	Dương Đặng Đức Dũng	Nam	898812818	HTTT0118	HTCN0120	Đại số tuyến tính	
66	1800646	Phạm Chí Thanh	Nam	1649880334	CDT0118	CDT0119	Kỹ thuật điện B	
67	1800646	Phạm Chí Thanh	Nam	1649880334	CDT0118	CDT0119	Nguyên lý máy	
68	1800722	Phạm Đan Thuần	Nam	855552461	KTPM0118	KTPM0118	Kiến trúc phần mềm	
69	1800832	Trần Ngọc Đỉnh	Nam	964280677	CDT0118	CNTP0117	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
70	1800859	Nguyễn Tiến Đạt	Nam	939279877	KHMT0118	KHMT0119	Kiến trúc máy tính	
71	1900003	Cao Phương Ghi	Nam	383897361	CNXD0119	CNXD0119	Sức bền vật liệu	
72	1900141	Lê Chí Hiếu	Nam	947279527	QLXD0119	QLXD0119	Quản trị tài chính xây dựng	
73	1900286	Trần Hoàng Khôi	Nam	868075946	DIEN0119	DIEN0119	Anh văn căn bản 3	
74	1900330	Trần Hoài Bảo	Nam	837295639	DIEN0119	DIEN0119	Trường điện từ	
75	1900366	Lê Anh Thư	Nữ	387700997	HTTT0119	HTTT0119	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
76	1900385	Nguyễn Thanh Nhã	Nam	772885241	HTTT0119	HTTT0119	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
77	1900385	Nguyễn Thanh Nhã	Nam	772885241	HTTT0119	HTTT0119	Kiến trúc máy tính	
78	1900392	Nguyễn Hoàng Nhân	Nam	939813093	QLXD0119	QLXD0119	Địa chất công trình	
79	1900405	Nguyễn Ngọc Thiên Trang	Nữ	345484561	CNTP0119	CNTP0219	Hóa học thực phẩm	
80	1900405	Nguyễn Ngọc Thiên Trang	Nữ	345484561	CNTP0119	CNTP0219	Hóa phân tích	
81	1900425	Phạm Trung Hiếu	Nam	355349169	KHMT0119	KHMT0119	Lập trình hướng đối tượng	
82	1900450	Nguyễn Phúc Lộc	Nam	917464232	HTTT0119	HTTT0119	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
83	1900450	Nguyễn Phúc Lộc	Nam	917464232	HTTT0119	HTTT0119	Kiến trúc máy tính	
84	1900495	Lưu Ngọc Huy	Nam	942584261	QLXD0119	QLXD0119	Địa chất công trình	
85	1900521	Nguyễn Quan Linh	Nam	989577251	KTPM0119	KTPM0119	Cơ sở dữ liệu	
86	1900521	Nguyễn Quan Linh	Nam	989577251	KTPM0119	KTPM0119	Lập trình hướng đối tượng	
87	1900547	Nguyễn Phát Huy	Nam	985467283	QLXD0119	QLXD0119	Địa chất công trình	
88	1900598	Đỗ Thị Huỳnh Lê	Nữ	583168165	CNTP0119	CNTP0119	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
89	1900598	Đỗ Thị Huỳnh Lê	Nữ	583168165	CNTP0119	CNTP0219	Anh văn căn bản 3	
90	1900600	Nguyễn Tấn Đạt	Nam	838484919	QLXD0119	QLXD0119	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
91	1900600	Nguyễn Tấn Đạt	Nam	838484919	QLXD0119	QLXD0119	Địa chất công trình	
92	1900640	Thái Gia Khánh	Nam	386397309	HTTT0119	HTTT0119	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
93	1900698	Cao Trọng Anh	Nam	787858757	CDT0119	CDT0119	Nguyên lý máy	
94	1900702	Trần Vĩnh Thái	Nam	346244223	ĐKTĐ0119	ĐKTĐ0119	Mạch điện	
95	1900710	Văn Quốc Thịnh	Nam	326206570	QLXD0119	QLXD0119	Địa chất công trình	
96	1900725	Nguyễn Thái Duy	Nam	778137878	QLXD0119	QLXD0119	Địa chất công trình	
97	1900729	Võ Minh Luân	Nam	367940001	KHMT0119	KHMT0119	Anh văn căn bản 3	
98	1900729	Võ Minh Luân	Nam	367940001	KHMT0119	KHMT0119	Kiến trúc máy tính	
99	1900729	Võ Minh Luân	Nam	367940001	KHMT0119	KHMT0119	Lập trình hướng đối tượng	
100	1900729	Võ Minh Luân	Nam	367940001	KHMT0119	KHMT0119	Xác suất và thống kê	
101	1900759	Ngô Huỳnh Bảo Long	Nam	786973959	HTTT0119	HTTT0119	Lập trình hướng đối tượng	

STT	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	SĐT	Lớp danh nghĩa	Lớp học phần	Môn thi	Ghi chú
102	1900805	Trần Chí Đạt	Nam	582347900	HTTT0119	HTTT0119	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
103	1900805	Trần Chí Đạt	Nam	582347900	HTTT0119	HTTT0119	Kiến trúc máy tính	
104	1900806	Quách Hữu Nghĩa	Nam	777810855	KHDL0119	KHDL0119	Cơ sở dữ liệu	
105	1900806	Quách Hữu Nghĩa	Nam	777810855	KHDL0119	KHDL0119	Lập trình hướng đối tượng	
106	1900810	Huỳnh Trịnh Ngọc Hân	Nữ	786938966	LOGISTICS0119	LOGISTICS0119	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
107	1900841	Nguyễn Hữu Ngạn	Nữ	839883557	DIEN0119	DIEN0120	Anh văn căn bản 1	
108	1900850	Bùi Trung Hậu	Nam	829946944	HTCN0119	HTCN0119	Anh văn căn bản 3	
109	1900850	Bùi Trung Hậu	Nam	829946944	HTCN0119	HTCN0119	Kinh tế học đại cương	
110	1900850	Bùi Trung Hậu	Nam	829946944	HTCN0119	HTCN0119	Quản lý sản xuất	
111	1900850	Bùi Trung Hậu	Nam	829946944	HTCN0119	HTCN0119	Vẽ kỹ thuật	
112	2000071	Hồng Tú Chăm	Nữ	374431398	HTTT0120	HTTT0120	Tin học đại cương	
113	2000093	Phan Thanh Luân	Nam	346414023	CNSH0120	CNSH0120	Hóa học 2	
114	2000093	Phan Thanh Luân	Nam	346414023	CNSH0120	CNSH0120	Sinh học đại cương A1	
115	2000093	Phan Thanh Luân	Nam	346414023	CNSH0120	CNTT0120	Anh văn căn bản 1	
116	2000093	Phan Thanh Luân	Nam	346414023	CNSH0120	CNXD0120	Triết học Mác - Lênin	
117	2000098	Nguyễn Minh Lý	Nam	907302850	CNTT0120	CNTT0120	Triết học Mác - Lênin	
118	2000130	Huỳnh Tấn Đạt	Nam	773690207	DIEN0120	DIEN0120	Nhập môn kỹ thuật điện	
119	2000153	Nguyễn Thành Đạt	Nam	987715119	ĐKTĐ0120	DIEN0120	Anh văn căn bản 1	
120	2000215	Nguyễn Phúc Nguyên	Nam	963125139	CDT0120	CDT0120	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	
121	2000245	Nguyễn Minh Thành	Nữ	563505042	QLXD0120	KHDL0120	Triết học Mác - Lênin	
122	2000279	Trần Minh Duy	Nam	938158707	LOGISTICS0120	LOGISTICS0120	Quản trị học đại cương	
123	2000282	Trần Văn Duy	Nam	968080111	ĐKTĐ0120	CDT0120	Triết học Mác - Lênin	
124	2000282	Trần Văn Duy	Nam	968080111	ĐKTĐ0120	ĐKTĐ0120	Giải tích 1	
125	2000282	Trần Văn Duy	Nam	968080111	ĐKTĐ0120	ĐKTĐ0120	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	
126	2000282	Trần Văn Duy	Nam	968080111	ĐKTĐ0120	ĐKTĐ0120	Vật lý 1	
127	2000291	Nguyễn Hoàng Gia	Nam	386618646	CNSH0120	CNXD0120	Triết học Mác - Lênin	
128	2000316	Lê Minh Thông	Nam	357316041	CNTT0220	CNTT0120	Nhập môn Công nghệ thông tin	
129	2000316	Lê Minh Thông	Nam	357316041	CNTT0220	CNTT0120	Triết học Mác - Lênin	
130	2000316	Lê Minh Thông	Nam	357316041	CNTT0220	CNTT0220	Ngôn ngữ lập trình 3	
131	2000316	Lê Minh Thông	Nam	357316041	CNTT0220	LOGISTICS0120	Anh văn căn bản 1	
132	2000400	Từ Minh Trung	Nam	907233192	CNTT0220	CNTT0220	Ngôn ngữ lập trình 3	
133	2000414	Huỳnh Cẩm Tú	Nữ	886432609	LOGISTICS0120	LOGISTICS0120	Quản trị học đại cương	
134	2000469	Võ Lê Bảo Hòa	Nam	783809386	CNTT0120	CNTT0120	Triết học Mác - Lênin	
135	2000476	Lê Trọng Hoàng	Nam	949656865	KTPM0120	KTPM0120	Giải tích 1	
136	2000514	Đỗ Thanh Sang	Nam	939382455	CNTP0220	CNTP0120	Vật lý 1	
137	2000531	Ngô Võ Minh Trang	Nữ	788799188	HTTT0120	HTTT0120	Giải tích 1	
138	2000531	Ngô Võ Minh Trang	Nữ	788799188	HTTT0120	HTTT0120	Tin học đại cương	

STT	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	SĐT	Lớp danh nghĩa	Lớp học phần	Môn thi	Ghi chú
139	2000532	Lưu Quang Vinh	Nam	846456658	DIEN0220	DIEN0120	Nhập môn kỹ thuật điện	
140	2000575	Nguyễn Hạ Vy	Nữ	334803489	QLCN0120	QLCN0120	Giải tích 1	
141	2000596	Đinh Thành Trọng	Nam	787959110	KTPM0220	QLXD0120	Anh văn căn bản 1	
142	2000646	Đặng Quốc Khang	Nam	899690956	LOGISTICS0120	LOGISTICS0120	Quản trị học đại cương	
143	2000659	Đặng Nhật Khánh	Nam	763837234	CNTT0120	CNTT0120	Đại số tuyến tính	
144	2000659	Đặng Nhật Khánh	Nam	763837234	CNTT0120	CNTT0120	Giải tích 1	
145	2000659	Đặng Nhật Khánh	Nam	763837234	CNTT0120	CNTT0120	Nhập môn Công nghệ thông tin	
146	2000659	Đặng Nhật Khánh	Nam	763837234	CNTT0120	CNTT0120	Triết học Mác - Lênin	
147	2000659	Đặng Nhật Khánh	Nam	763837234	CNTT0120	CNTT0220	Ngôn ngữ lập trình 3	
148	2000668	Vũ Quốc Khánh	Nam	769303813	DIEN0120	DIEN0120	Nhập môn kỹ thuật điện	
149	2000765	Lý Huỳnh	Nam	565772700	ĐKTĐ0120	ĐKTĐ0120	Vật lý 1	
150	2000774	Trần Minh Trí	Nam	769300599	CNTT0220	CNTT0120	Nhập môn Công nghệ thông tin	
151	2000774	Trần Minh Trí	Nam	769300599	CNTT0220	CNTT0120	Triết học Mác - Lênin	
152	2000774	Trần Minh Trí	Nam	769300599	CNTT0220	CNTT0220	Ngôn ngữ lập trình 3	
153	2000774	Trần Minh Trí	Nam	769300599	CNTT0220	LOGISTICS0120	Anh văn căn bản 1	
154	2000798	Võ Thị Bích Trâm	Nữ	932974871	CNSH0120	CNSH0120	Giải tích 1	
155	2000798	Võ Thị Bích Trâm	Nữ	932974871	CNSH0120	CNSH0120	Hóa học 2	
156	2000798	Võ Thị Bích Trâm	Nữ	932974871	CNSH0120	CNSH0120	Sinh học đại cương A1	
157	2000798	Võ Thị Bích Trâm	Nữ	932974871	CNSH0120	CNTT0120	Anh văn căn bản 1	
158	2000798	Võ Thị Bích Trâm	Nữ	932974871	CNSH0120	CNXD0120	Triết học Mác - Lênin	
159	2000831	Nguyễn Trí Khang	Nam	355420828	QLXD0120	QLXD0120	Đại số tuyến tính	
160	2000847	Nguyễn Minh Kết	Nam	398421831	HTTT0120	HTTT0120	Giải tích 1	
161	2000869	Nguyễn Thái Vĩnh	Nam	393928377	CNXD0120	CNXD0120	Vật lý 1	
162	2000872	Phan Hiền Hậu	Nam	387209061	CDT0120	CDT0120	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	
163	2000946	Trần Quốc Thái	Nam	888581458	KHDL0120	KHDL0120	Triết học Mác - Lênin	
164	2000975	Nguyễn Trọng An	Nam	833182077	CNXD0120	CNXD0120	Đại số tuyến tính	
165	2000975	Nguyễn Trọng An	Nam	833182077	CNXD0120	CNXD0120	Nhập môn ngành Xây dựng	
166	2000975	Nguyễn Trọng An	Nam	833182077	CNXD0120	CNXD0120	Triết học Mác - Lênin	
167	2000975	Nguyễn Trọng An	Nam	833182077	CNXD0120	CNXD0120	Vật lý 1	
168	2000975	Nguyễn Trọng An	Nam	833182077	CNXD0120	LOGISTICS0120	Anh văn căn bản 1	
169	2000983	Tạ Minh Hiếu	Nam	369725006	KHMT0120	KHMT0120	Nhập môn khoa học máy tính	
170	2000990	Nguyễn Hữu Toản	Nam	917064873	HTTT0120	HTTT0120	Giải tích 1	
171	2000990	Nguyễn Hữu Toản	Nam	917064873	HTTT0120	HTTT0120	Tin học đại cương	
172	2000992	Lê Vũ Hà	Nam	939173990	HTCN0120	QLCN0120	Triết học Mác - Lênin	
173	2001003	Võ Hiền Nhân	Nam	354981249	DIEN0220	DIEN0120	Nhập môn kỹ thuật điện	
174	2001005	Lương Nhật Tân	Nam	774885954	CNXD0120	CNXD0120	Giải tích 1	
175	2001015	Trần Văn Líl	Nam	868754017	CDT0120	CDT0120	Vật lý 1	

STT	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	SĐT	Lớp danh nghĩa	Lớp học phần	Môn thi	Ghi chú
176	2001032	Lê Phước Vinh	Nam	789877905	CNXD0120	CNXD0120	Giải tích 1	
177	2001041	Huỳnh Phước Hòa	Nam	932918609	HTTT0120	CNTT0120	Anh văn căn bản 1	
178	2001041	Huỳnh Phước Hòa	Nam	932918609	HTTT0120	HTTT0120	Giải tích 1	
179	2001041	Huỳnh Phước Hòa	Nam	932918609	HTTT0120	HTTT0120	Tin học đại cương	
180	2001058	Lý Thanh Khoa	Nam	973709517	HTTT0120	HTTT0120	Giải tích 1	
181	2001073	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	376245519	CDT0120	CDT0120	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	
182	2001076	Phạm Nguyễn Ngọc	Nữ	915098047	QLCN0120	QLCN0120	Giải tích 1	
183	2001132	Nguyễn Huỳnh Tấn Đạt	Nam	796191157	CDT0120	CDT0120	Vật lý 1	
184	2001151	Nguyễn Trọng Hiếu	Nam	774054123	CNTP0120	CNTP0120	Vật lý 1	
185	2001183	Dương Đình Quang	Nam	779710152	QLXD0120	CNTT0120	Anh văn căn bản 1	
186	2001183	Dương Đình Quang	Nam	779710152	QLXD0120	KHDL0120	Triết học Mác - Lênin	
187	2001183	Dương Đình Quang	Nam	779710152	QLXD0120	QLXD0120	Đại số tuyến tính	
188	2001183	Dương Đình Quang	Nam	779710152	QLXD0120	QLXD0120	Giải tích 1	
189	2001183	Dương Đình Quang	Nam	779710152	QLXD0120	QLXD0120	Vật lý 1	
190	2001230	Huỳnh Tấn An	Nam	374404826	KTPM0120	KTPM0120	Ngôn ngữ lập trình 1	
191	2001244	Võ Tuấn An	Nam	941012373	QLXD0120	KHDL0120	Triết học Mác - Lênin	
192	2001244	Võ Tuấn An	Nam	941012373	QLXD0120	QLXD0120	Nhập môn ngành Xây dựng	
193	2001244	Võ Tuấn An	Nam	941012373	QLXD0120	QLXD0120	Vật lý 1	
194	2001254	Huỳnh Hữu Trí	Nam	829333101	CDT0120	CDT0120	Giải tích 1	
195	2001254	Huỳnh Hữu Trí	Nam	829333101	CDT0120	CDT0120	Triết học Mác - Lênin	
196	2001254	Huỳnh Hữu Trí	Nam	829333101	CDT0120	CDT0120	Vật lý 1	
197	2001268	Đặng Nhật Nam	Nam	794907737	KHMT0120	KHMT0120	Đại số tuyến tính	
II. Vắng thi 1 môn: 105 Sinh viên								
1	1500024	LƯƠNG THẾ ANH	Nam	916516786	CNXD0115	CNTP0120	Giải tích 1	
2	1500117	NGUYỄN VĂN VUI	Nam	907756669	CNXD0215	CNXD0117	Kỹ thuật điện - XD	
3	1500475	NGUYỄN DUY LONG	Nam	974479393	DIEN0115	CDT0118	Vi điều khiển	
4	1500619	VÕ CHÍ CÔNG	Nam	1275556477	KHMT0115	KHMT0117	Thương mại điện tử	
5	1501048	TĂNG VĂN THI	Nam	796845977	HTCN0115	QLCN0117	Lập và thẩm định dự án đầu tư	
6	1600036	Trần Hữu Tín	Nam	1287841477	QLXD0116	CDT0117	Tin học căn bản	
7	1600257	Lê Nguyễn Thế Kiệt	Nam	907036788	KTPM0116	KHMT0117	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	
8	1600423	Nguyễn Thành Tín	Nam	1213958417	QLXD0116	QLXD0119	Sức bền vật liệu	
9	1700037	LÊ MINH QUÂN	Nam	120297576	KHMT0117	KHMT0117	Thương mại điện tử	
10	1700101	TRẦN KHÁNH DUY	Nam	961511074	DIEN0117	ĐKTĐ0118	Vi điều khiển	

STT	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	SĐT	Lớp danh nghĩa	Lớp học phần	Môn thi	Ghi chú
11	1700112	PHẠM HUỲNH ANH VIỆT	Nam		CNXD0117	CNXD0118	Kết cấu bê tông cốt thép 1	
12	1700117	THÁI HẢI ĐĂNG	Nam	942323852	KTPM0117	KHMT0117	Thương mại điện tử	
13	1700288	BÙI NGUYỄN GIA KHIÊM	Nam	932902058	CNTP0117	CNTP0117	Thiết kế nhà máy sản xuất thực phẩm	
14	1700348	TRẦN THỊ MINH THƯ	Nữ	868909317	KHMT0117	KHMT0118	Phần mềm mã nguồn mở	
15	1700532	LÊ TRẦN NGUYỄN	Nam	1654761284	DIEN0217	DIEN0117	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	
16	1700547	HUỲNH NHƯ	Nữ	1215461630	CNTP0217	CNTP0117	Thiết kế nhà máy sản xuất thực phẩm	
17	1700581	TRẦN KHÁNH MINH	Nam	931861428	HTTT0117	ĐKTĐ0119	Xác suất và thống kê	
18	1700610	NGUYỄN THANH THU TRÚC	Nữ	917438331	KHMT0117	KHMT0117	Hệ trợ giúp quyết định	
19	1700611	UNG PHƯỚC THỊNH	Nam	903119866	KHMT0117	HTTT0118	Thương mại điện tử	
20	1700627	Nguyễn Trường An	Nam	582898417	DIEN0117	KHMT0119	Xác suất và thống kê	
21	1700682	Lê Vĩnh Trinh	Nam	1689537265	DIEN0217	DIEN0118	Giải tích hệ thống điện	
22	1700689	Nguyễn Hùng Minh	Nam	907850073	KTPM0117	KHMT0117	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	
23	1700698	Nguyễn Võ Toàn	Nam	932841154	HTCN0117	QLCN0117	Lập và thẩm định dự án đầu tư	
24	1700705	Huỳnh Khánh Lăm	Nam		CNXD0117	CNXD0117	Quản lý đô thị	
25	1700718	HỒ TRUNG HẬU	Nam		KTPM0117	HTTT0118	Lập trình Java 1	
26	1700742	Sơn Phan Khánh Tiến	Nam	947209880	CNTP0217	CNTP0217	Quản lý chất lượng thực phẩm	
27	1700754	ĐINH MINH CƯƠNG	Nam		KHMT0117	HTTT0118	Thương mại điện tử	
28	1800017	Nguyễn Phước Hậu	Nam	1676115241	CDT0118	CDT0117	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	
29	1800021	Nguyễn Nhật Khoa	Nam	939896154	HTTT0118	HTTT0118	Thương mại điện tử	
30	1800098	Lê Thanh Bình	Nam	788720790	KTPM0118	KTPM0117	Lập trình Web	
31	1800101	Trần Cao Nguyên	Nam	1287830875	HTTT0118	HTTT0119	Lập trình hướng đối tượng	
32	1800141	Hồ Lê Ngọc Thảo	Nam	1219632427	HTCN0118	HTCN0118	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp	
33	1800213	Nguyễn Hữu Khánh	Nam	1628111223	ĐKTĐ0118	ĐKTĐ0118	Vi điều khiển	
34	1800233	Ngô Quốc Việt	Nam	941675007	CDT0118	HTCN0119	Kỹ năng giao tiếp	
35	1800261	Võ Hoàng Kim	Nam	961338810	CNXD0118	QLXD0118	Vật liệu xây dựng	
36	1800343	Lê Tiến Thành	Nam	377770697	KHMT0118	KHMT0118	An toàn các hệ thống thông tin	
37	1800349	Nguyễn Hoàng Đức	Nam	899303694	HTCN0118	HTCN0118	Phương pháp nghiên cứu khoa học	

STT	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	SĐT	Lớp danh nghĩa	Lớp học phần	Môn thi	Ghi chú
38	1800354	Lâm Quang Nhuận	Nam	939570928	HTTT0118	HTTT0119	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
39	1800361	Lê Tài Hoàng Trung	Nam	949152254	HTTT0118	HTTT0118	Lập trình Java 1	
40	1800362	Trần Minh Thảo	Nam	949193619	HTTT0118	KHMT0119	Xác suất và thống kê	
41	1800393	Võ Dương Thảo Ngân	Nữ	968068085	HTTT0118	HTTT0119	Kiến trúc máy tính	
42	1800394	Lê Ngọc Hân	Nữ	918228620	KHMT0118	KHMT0118	An toàn các hệ thống thông tin	
43	1800481	Lưu Phát Đạt	Nam	1699244061	HTTT0118	HTTT0119	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
44	1800516	Võ Hoàng Bảo Nhân	Nam	1669077939	KHMT0118	KHDL0119	Lập trình hướng đối tượng	
45	1800539	Đặng Nguyễn Hoàng Vinh	Nam	927908202	QLCN0118	QLCN0117	Kỹ năng giải quyết vấn đề	
46	1800560	Nguyễn Xuân Việt	Nam	969688059	QLCN0118	QLCN0118	Quản trị marketing	
47	1800572	Nguyễn Minh Đăng	Nam	1288909267	ĐKTĐ0118	CDT0118	Điều khiển lập trình logic	
48	1800642	Dương Đặng Đức Dũng	Nam	898812818	HTTT0118	HTCN0120	Đại số tuyến tính	
49	1800722	Phạm Đan Thuần	Nam	855552461	KTPM0118	KTPM0118	Kiến trúc phần mềm	
50	1800832	Trần Ngọc Đỉnh	Nam	964280677	CDT0118	CNTP0117	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
51	1800859	Nguyễn Tiến Đạt	Nam	939279877	KHMT0118	KHMT0119	Kiến trúc máy tính	
52	1900003	Cao Phương Ghi	Nam	383897361	CNXD0119	CNXD0119	Sức bền vật liệu	
53	1900141	Lê Chí Hiếu	Nam	947279527	QLXD0119	QLXD0119	Quản trị tài chính xây dựng	
54	1900286	Trần Hoàng Khôi	Nam	868075946	DIEN0119	DIEN0119	Anh văn căn bản 3	
55	1900330	Trần Hoài Bảo	Nam	837295639	DIEN0119	DIEN0119	Trường điện từ	
56	1900366	Lê Anh Thư	Nữ	387700997	HTTT0119	HTTT0119	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
57	1900392	Nguyễn Hoàng Nhân	Nam	939813093	QLXD0119	QLXD0119	Địa chất công trình	
58	1900425	Phạm Trung Hiếu	Nam	355349169	KHMT0119	KHMT0119	Lập trình hướng đối tượng	
59	1900495	Lưu Ngọc Huy	Nam	942584261	QLXD0119	QLXD0119	Địa chất công trình	
60	1900547	Nguyễn Phát Huy	Nam	985467283	QLXD0119	QLXD0119	Địa chất công trình	
61	1900640	Thái Gia Khánh	Nam	386397309	HTTT0119	HTTT0119	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
62	1900698	Cao Trọng Anh	Nam	787858757	CDT0119	CDT0119	Nguyên lý máy	
63	1900702	Trần Vĩnh Thái	Nam	346244223	ĐKTĐ0119	ĐKTĐ0119	Mạch điện	
64	1900710	Văn Quốc Thịnh	Nam	326206570	QLXD0119	QLXD0119	Địa chất công trình	

STT	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	SĐT	Lớp danh nghĩa	Lớp học phần	Môn thi	Ghi chú
65	1900725	Nguyễn Thái Duy	Nam	778137878	QLXD0119	QLXD0119	Địa chất công trình	
66	1900759	Ngô Huỳnh Bảo Long	Nam	786973959	HTTT0119	HTTT0119	Lập trình hướng đối tượng	
67	1900810	Huỳnh Trịnh Ngọc Hân	Nữ	786938966	LOGISTICS0119	LOGISTICS0119	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
68	1900841	Nguyễn Hữu Ngạn	Nữ	839883557	DIEN0119	DIEN0120	Anh văn căn bản 1	
69	2000071	Hồng Tú Chăm	Nữ	374431398	HTTT0120	HTTT0120	Tin học đại cương	
70	2000098	Nguyễn Minh Lý	Nam	907302850	CNTT0120	CNTT0120	Triết học Mác - Lênin	
71	2000130	Huỳnh Tấn Đạt	Nam	773690207	DIEN0120	DIEN0120	Nhập môn kỹ thuật điện	
72	2000153	Nguyễn Thành Đạt	Nam	987715119	ĐKTĐ0120	DIEN0120	Anh văn căn bản 1	
73	2000215	Nguyễn Phúc Nguyên	Nam	963125139	CDT0120	CDT0120	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	
74	2001230	Huỳnh Tấn An	Nam	374404826	KTPM0120	KTPM0120	Ngôn ngữ lập trình 1	
75	2000245	Nguyễn Minh Thành	Nữ	563505042	QLXD0120	KHDL0120	Triết học Mác - Lênin	
76	2000279	Trần Minh Duy	Nam	938158707	LOGISTICS0120	LOGISTICS0120	Quản trị học đại cương	
77	2000291	Nguyễn Hoàng Gia	Nam	386618646	CNSH0120	CNXD0120	Triết học Mác - Lênin	
78	2000400	Từ Minh Trung	Nam	907233192	CNTT0220	CNTT0220	Ngôn ngữ lập trình 3	
79	2000414	Huỳnh Cẩm Tú	Nữ	886432609	LOGISTICS0120	LOGISTICS0120	Quản trị học đại cương	
80	2000469	Võ Lê Bảo Hòa	Nam	783809386	CNTT0120	CNTT0120	Triết học Mác - Lênin	
81	2000476	Lê Trọng Hoàng	Nam	949656865	KTPM0120	KTPM0120	Giải tích 1	
82	2000514	Đỗ Thanh Sang	Nam	939382455	CNTP0220	CNTP0120	Vật lý 1	
83	2000532	Lưu Quang Vinh	Nam	846456658	DIEN0220	DIEN0120	Nhập môn kỹ thuật điện	
84	2000575	Nguyễn Hạ Vy	Nữ	334803489	QLCN0120	QLCN0120	Giải tích 1	
85	2000596	Đinh Thành Trọng	Nam	787959110	KTPM0220	QLXD0120	Anh văn căn bản 1	
86	2000646	Đặng Quốc Khang	Nam	899690956	LOGISTICS0120	LOGISTICS0120	Quản trị học đại cương	
87	2000668	Vũ Quốc Khánh	Nam	769303813	DIEN0120	DIEN0120	Nhập môn kỹ thuật điện	
88	2000765	Lý Huỳnh	Nam	565772700	ĐKTĐ0120	ĐKTĐ0120	Vật lý 1	
89	2000831	Nguyễn Trí Khang	Nam	355420828	QLXD0120	QLXD0120	Đại số tuyến tính	
90	2000847	Nguyễn Minh Kết	Nam	398421831	HTTT0120	HTTT0120	Giải tích 1	
91	2000869	Nguyễn Thái Vĩnh	Nam	393928377	CNXD0120	CNXD0120	Vật lý 1	

STT	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	SĐT	Lớp danh nghĩa	Lớp học phần	Môn thi	Ghi chú
92	2000872	Phan Hiền Hậu	Nam	387209061	CDT0120	CDT0120	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	
93	2000946	Trần Quốc Thái	Nam	888581458	KHDL0120	KHDL0120	Triết học Mác - Lênin	
94	2000983	Tạ Minh Hiếu	Nam	369725006	KHMT0120	KHMT0120	Nhập môn khoa học máy tính	
95	2000992	Lê Vũ Hà	Nam	939173990	HTCN0120	QLCN0120	Triết học Mác - Lênin	
96	2001003	Võ Hiền Nhân	Nam	354981249	DIEN0220	DIEN0120	Nhập môn kỹ thuật điện	
97	2001005	Lương Nhật Tân	Nam	774885954	CNXD0120	CNXD0120	Giải tích 1	
98	2001015	Trần Văn Líl	Nam	868754017	CDT0120	CDT0120	Vật lý 1	
99	2001032	Lê Phước Vinh	Nam	789877905	CNXD0120	CNXD0120	Giải tích 1	
100	2001058	Lý Thanh Khoa	Nam	973709517	HTTT0120	HTTT0120	Giải tích 1	
101	2001073	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	376245519	CDT0120	CDT0120	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	
102	2001076	Phạm Nguyễn Ngọc	Nữ	915098047	QLCN0120	QLCN0120	Giải tích 1	
103	2001132	Nguyễn Huỳnh Tấn Đạt	Nam	796191157	CDT0120	CDT0120	Vật lý 1	
104	2001151	Nguyễn Trọng Hiếu	Nam	774054123	CNTP0120	CNTP0120	Vật lý 1	
105	2001268	Đặng Nhật Nam	Nam	794907737	KHMT0120	KHMT0120	Đại số tuyến tính	
III. Vắng thi 2 môn: 17 Sinh viên								
1	1500238	HỒ BÁ LỘC	Nam	939055875	ĐKTĐ0115	DIEN0118	Giải tích hệ thống điện	
	1500238	HỒ BÁ LỘC	Nam	939055875	ĐKTĐ0115	DIEN0217	Kiểm soát hệ thống điện	
2	1700524	MAI TRỌNG KHANG	Nam	1868255242	QLXD0117	QLXD0117	Quản lý máy xây dựng	
	1700524	MAI TRỌNG KHANG	Nam	1868255242	QLXD0117	QLXD0117	Tổ chức và quản lý thi công	
3	1800115	Trần Thị Minh Châu	Nữ	1693026817	HTTT0118	HTTT0118	Công nghệ .NET	
	1800115	Trần Thị Minh Châu	Nữ	1693026817	HTTT0118	HTTT0119	Cơ sở dữ liệu	
4	1800203	Châu Trần Chí Vinh	Nam	1222194868	KHMT0118	DIEN0119	Xác suất và thống kê	
	1800203	Châu Trần Chí Vinh	Nam	1222194868	KHMT0118	KHMT0117	Thương mại điện tử	
5	1800530	Trần Khánh Hải	Nam	916864110	QLXD0118	CNTP0117	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
	1800530	Trần Khánh Hải	Nam	916864110	QLXD0118	QLXD0118	Vật liệu xây dựng	
6	1800587	Trần Quang Trung	Nam	1237980654	HTTT0118	HTTT0118	Lập trình Java 1	
	1800587	Trần Quang Trung	Nam	1237980654	HTTT0118	HTTT0118	Thương mại điện tử	
7	1800646	Phạm Chí Thanh	Nam	1649880334	CDT0118	CDT0119	Kỹ thuật điện B	
	1800646	Phạm Chí Thanh	Nam	1649880334	CDT0118	CDT0119	Nguyên lý máy	
8	1900385	Nguyễn Thanh Nhã	Nam	772885241	HTTT0119	HTTT0119	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
	1900385	Nguyễn Thanh Nhã	Nam	772885241	HTTT0119	HTTT0119	Kiến trúc máy tính	

STT	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	SĐT	Lớp danh nghĩa	Lớp học phần	Môn thi	Ghi chú
9	1900405	Nguyễn Ngọc Thiên Trang	Nữ	345484561	CNTP0119	CNTP0219	Hóa học thực phẩm	
	1900405	Nguyễn Ngọc Thiên Trang	Nữ	345484561	CNTP0119	CNTP0219	Hóa phân tích	
10	1900450	Nguyễn Phúc Lộc	Nam	917464232	HTTT0119	HTTT0119	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
	1900450	Nguyễn Phúc Lộc	Nam	917464232	HTTT0119	HTTT0119	Kiến trúc máy tính	
11	1900521	Nguyễn Quan Linh	Nam	989577251	KTPM0119	KTPM0119	Cơ sở dữ liệu	
	1900521	Nguyễn Quan Linh	Nam	989577251	KTPM0119	KTPM0119	Lập trình hướng đối tượng	
12	1900598	Đỗ Thị Huỳnh Lê	Nữ	583168165	CNTP0119	CNTP0119	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
	1900598	Đỗ Thị Huỳnh Lê	Nữ	583168165	CNTP0119	CNTP0219	Anh văn căn bản 3	
13	1900600	Nguyễn Tấn Đạt	Nam	838484919	QLXD0119	QLXD0119	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
	1900600	Nguyễn Tấn Đạt	Nam	838484919	QLXD0119	QLXD0119	Địa chất công trình	
14	1900805	Trần Chí Đạt	Nam	582347900	HTTT0119	HTTT0119	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	
	1900805	Trần Chí Đạt	Nam	582347900	HTTT0119	HTTT0119	Kiến trúc máy tính	
15	1900806	Quách Hữu Nghĩa	Nam	777810855	KHDL0119	KHDL0119	Cơ sở dữ liệu	
	1900806	Quách Hữu Nghĩa	Nam	777810855	KHDL0119	KHDL0119	Lập trình hướng đối tượng	
16	2000531	Ngô Võ Minh Trang	Nữ	788799188	HTTT0120	HTTT0120	Giải tích 1	
	2000531	Ngô Võ Minh Trang	Nữ	788799188	HTTT0120	HTTT0120	Tin học đại cương	
17	2000990	Nguyễn Hữu Toản	Nam	917064873	HTTT0120	HTTT0120	Giải tích 1	
	2000990	Nguyễn Hữu Toản	Nam	917064873	HTTT0120	HTTT0120	Tin học đại cương	
IV. Vắng thi 3 môn: 03 Sinh viên								
1	2001041	Huỳnh Phước Hòa	Nam	932918609	HTTT0120	CNTT0120	Anh văn căn bản 1	
	2001041	Huỳnh Phước Hòa	Nam	932918609	HTTT0120	HTTT0120	Giải tích 1	
	2001041	Huỳnh Phước Hòa	Nam	932918609	HTTT0120	HTTT0120	Tin học đại cương	
2	2001244	Võ Tuấn An	Nam	941012373	QLXD0120	KHDL0120	Triết học Mác - Lênin	
	2001244	Võ Tuấn An	Nam	941012373	QLXD0120	QLXD0120	Nhập môn ngành Xây dựng	
	2001244	Võ Tuấn An	Nam	941012373	QLXD0120	QLXD0120	Vật lý 1	
3	2001254	Huỳnh Hữu Trí	Nam	829333101	CDT0120	CDT0120	Giải tích 1	
	2001254	Huỳnh Hữu Trí	Nam	829333101	CDT0120	CDT0120	Triết học Mác - Lênin	
	2001254	Huỳnh Hữu Trí	Nam	829333101	CDT0120	CDT0120	Vật lý 1	
V. Vắng thi 4 môn: 06 Sinh viên								
1	1900729	Võ Minh Luân	Nam	367940001	KHMT0119	KHMT0119	Anh văn căn bản 3	
	1900729	Võ Minh Luân	Nam	367940001	KHMT0119	KHMT0119	Kiến trúc máy tính	
	1900729	Võ Minh Luân	Nam	367940001	KHMT0119	KHMT0119	Lập trình hướng đối tượng	
	1900729	Võ Minh Luân	Nam	367940001	KHMT0119	KHMT0119	Xác suất và thống kê	
2	1900850	Bùi Trung Hậu	Nam	829946944	HTCN0119	HTCN0119	Anh văn căn bản 3	
	1900850	Bùi Trung Hậu	Nam	829946944	HTCN0119	HTCN0119	Kinh tế học đại cương	
	1900850	Bùi Trung Hậu	Nam	829946944	HTCN0119	HTCN0119	Quản lý sản xuất	

STT	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	SĐT	Lớp danh nghĩa	Lớp học phần	Môn thi	Ghi chú
	1900850	Bùi Trung Hậu	Nam	829946944	HTCN0119	HTCN0119	Vẽ kỹ thuật	
3	2000093	Phan Thanh Luân	Nam	346414023	CNSH0120	CNSH0120	Hóa học 2	
	2000093	Phan Thanh Luân	Nam	346414023	CNSH0120	CNSH0120	Sinh học đại cương A1	
	2000093	Phan Thanh Luân	Nam	346414023	CNSH0120	CNTT0120	Anh văn căn bản 1	
	2000093	Phan Thanh Luân	Nam	346414023	CNSH0120	CNXD0120	Triết học Mác - Lênin	
4	2000282	Trần Văn Duy	Nam	968080111	ĐKTĐ0120	CDT0120	Triết học Mác - Lênin	
	2000282	Trần Văn Duy	Nam	968080111	ĐKTĐ0120	ĐKTĐ0120	Giải tích 1	
	2000282	Trần Văn Duy	Nam	968080111	ĐKTĐ0120	ĐKTĐ0120	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	
	2000282	Trần Văn Duy	Nam	968080111	ĐKTĐ0120	ĐKTĐ0120	Vật lý 1	
5	2000316	Lê Minh Thông	Nam	357316041	CNTT0220	CNTT0120	Nhập môn Công nghệ thông tin	
	2000316	Lê Minh Thông	Nam	357316041	CNTT0220	CNTT0120	Triết học Mác - Lênin	
	2000316	Lê Minh Thông	Nam	357316041	CNTT0220	CNTT0220	Ngôn ngữ lập trình 3	
	2000316	Lê Minh Thông	Nam	357316041	CNTT0220	LOGISTICS0120	Anh văn căn bản 1	
6	2000774	Trần Minh Trí	Nam	769300599	CNTT0220	CNTT0120	Nhập môn Công nghệ thông tin	
	2000774	Trần Minh Trí	Nam	769300599	CNTT0220	CNTT0120	Triết học Mác - Lênin	
	2000774	Trần Minh Trí	Nam	769300599	CNTT0220	CNTT0220	Ngôn ngữ lập trình 3	
	2000774	Trần Minh Trí	Nam	769300599	CNTT0220	LOGISTICS0120	Anh văn căn bản 1	
VI. Vắng thi 5 môn: 05 Sinh viên								
1	1800495	Bùi Hoàng Trí	Nam	969745474	HTTT0118	HTTT0118	Hệ quản trị CSDL MySQL	
	1800495	Bùi Hoàng Trí	Nam	969745474	HTTT0118	HTTT0118	Hệ thống thông tin địa lý	
	1800495	Bùi Hoàng Trí	Nam	969745474	HTTT0118	HTTT0118	Lập trình Java 1	
	1800495	Bùi Hoàng Trí	Nam	969745474	HTTT0118	KHDL0119	Lập trình hướng đối tượng	
	1800495	Bùi Hoàng Trí	Nam	969745474	HTTT0118	KHMT0117	Thương mại điện tử	
2	2000659	Đặng Nhật Khánh	Nam	763837234	CNTT0120	CNTT0120	Đại số tuyến tính	
	2000659	Đặng Nhật Khánh	Nam	763837234	CNTT0120	CNTT0120	Giải tích 1	
	2000659	Đặng Nhật Khánh	Nam	763837234	CNTT0120	CNTT0120	Nhập môn Công nghệ thông tin	
	2000659	Đặng Nhật Khánh	Nam	763837234	CNTT0120	CNTT0120	Triết học Mác - Lênin	
	2000659	Đặng Nhật Khánh	Nam	763837234	CNTT0120	CNTT0220	Ngôn ngữ lập trình 3	
3	2000798	Võ Thị Bích Trâm	Nữ	932974871	CNSH0120	CNSH0120	Giải tích 1	
	2000798	Võ Thị Bích Trâm	Nữ	932974871	CNSH0120	CNSH0120	Hóa học 2	
	2000798	Võ Thị Bích Trâm	Nữ	932974871	CNSH0120	CNSH0120	Sinh học đại cương A1	
	2000798	Võ Thị Bích Trâm	Nữ	932974871	CNSH0120	CNTT0120	Anh văn căn bản 1	
	2000798	Võ Thị Bích Trâm	Nữ	932974871	CNSH0120	CNXD0120	Triết học Mác - Lênin	
4	2000975	Nguyễn Trọng An	Nam	833182077	CNXD0120	CNXD0120	Đại số tuyến tính	
	2000975	Nguyễn Trọng An	Nam	833182077	CNXD0120	CNXD0120	Nhập môn ngành Xây dựng	
	2000975	Nguyễn Trọng An	Nam	833182077	CNXD0120	CNXD0120	Triết học Mác - Lênin	

STT	MSSV	Họ tên sinh viên	Giới tính	SĐT	Lớp danh nghĩa	Lớp học phần	Môn thi	Ghi chú
	2000975	Nguyễn Trọng An	Nam	833182077	CNXD0120	CNXD0120	Vật lý 1	
	2000975	Nguyễn Trọng An	Nam	833182077	CNXD0120	LOGISTICS0120	Anh văn căn bản 1	
5	2001183	Dương Đình Quang	Nam	779710152	QLXD0120	CNTT0120	Anh văn căn bản 1	
	2001183	Dương Đình Quang	Nam	779710152	QLXD0120	KHDL0120	Triết học Mác - Lênin	
	2001183	Dương Đình Quang	Nam	779710152	QLXD0120	QLXD0120	Đại số tuyến tính	
	2001183	Dương Đình Quang	Nam	779710152	QLXD0120	QLXD0120	Giải tích 1	
	2001183	Dương Đình Quang	Nam	779710152	QLXD0120	QLXD0120	Vật lý 1	

Cần Thơ, ngày 22 tháng 01 năm 2021

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Trương Minh Nhật Quang

KT.TRƯỞNG PHÒNG
P.TRƯỞNG PHÒNG

Trịnh Đình Sơn

Người lập biểu

Trần Lê Duy Anh

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO LỚP HỌC PHẦN VÀ LƯỢNG CÁC HÌNH THỨC ĐÁNH GIÁ

(2020-2021) HK1

STT	STT	Mã lớp học phần	Tên môn học	Tên lớp học	Giảng viên	H.thức ĐG	SL có điểm	Yếu	Yếu(%)	Trung bình yếu	Trung bình yếu(%)	Trung bình	Trung bình(%)	Khá	Khá(%)	Giỏi	Giỏi(%)
1	1	010100089901	An toàn các hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin 2018	Trần Thị Kim Khánh	TN	68	4	5.88%	19	27.94%	25	36.76%	19	27.94%	1	1.47%
2	2	010100089902	An toàn các hệ thống thông tin	Khoa học máy tính 2018	Trần Thị Kim Khánh	TN	60	5	8.33%	24	40.00%	21	35.00%	8	13.33%	2	3.33%
3	3	010100140002	An toàn và bảo hộ lao động	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2018	Trần Thị Duy Oanh	TN	37	0	0.00%	0	0.00%	3	8.11%	24	64.86%	10	27.03%
4	4	010100140001	An toàn và bảo hộ lao động	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2018	Trần Thị Duy Oanh	TN	49	1	2.04%	0	0.00%	5	10.20%	32	65.31%	11	22.45%
5	5	010100053607	Anh văn căn bản 1	Hệ thống thông tin 2020	Tất Thiên Thư	TN	61	0	0.00%	23	37.70%	31	50.82%	7	11.48%	0	0.00%
6	6	010100053616	Anh văn căn bản 1	Công nghệ thông tin 2020	Phạm Thị Bích Ngân	TN	59	0	0.00%	3	5.08%	18	30.51%	29	49.15%	9	15.25%
7	7	010100053617	Anh văn căn bản 1	Công nghệ thông tin 2020	Lê Kinh Quốc	TN	61	0	0.00%	2	3.28%	27	44.26%	30	49.18%	2	3.28%
8	8	010100053613	Anh văn căn bản 1	CN kỹ thuật cơ điện tử 2020	Thái Thị Bích Phượng	TN	62	1	1.61%	4	6.45%	25	40.32%	31	50.00%	1	1.61%
9	9	010100053601	Anh văn căn bản 1	Công nghệ thực phẩm 2020	Trần Thiện Quỳnh Trân	TN	60	1	1.67%	5	8.33%	30	50.00%	23	38.33%	1	1.67%
10	10	010100053606	Anh văn căn bản 1	Công nghệ sinh học 2020	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	TN	58	1	1.72%	0	0.00%	18	31.03%	29	50.00%	10	17.24%
11	11	010100053603	Anh văn căn bản 1	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2020	Thái Thị Bích Phượng	TN	65	2	3.08%	3	4.62%	27	41.54%	31	47.69%	2	3.08%
12	12	010100053615	Anh văn căn bản 1	Quản lý xây dựng 2020	Lưu Thu Thủy	TN	62	2	3.23%	11	17.74%	40	64.52%	9	14.52%	0	0.00%
13	13	010100053614	Anh văn căn bản 1	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2020	Lưu Thu Thủy	TN	60	2	3.33%	12	20.00%	29	48.33%	15	25.00%	2	3.33%
14	14	010100053608	Anh văn căn bản 1	Kỹ thuật phần mềm 2020	Trần Thiện Quỳnh Trân	TN	64	3	4.69%	2	3.13%	32	50.00%	26	40.63%	1	1.56%
15	15	010100053605	Anh văn căn bản 1	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020	Huỳnh Tố Uyên	TN	63	3	4.76%	25	39.68%	35	55.56%	0	0.00%	0	0.00%
16	16	010100053612	Anh văn căn bản 1	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2020	Huỳnh Tố Uyên	TN	63	3	4.76%	25	39.68%	30	47.62%	5	7.94%	0	0.00%
17	17	010100053620	Anh văn căn bản 1	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020	Lưu Thu Thủy	TN	65	4	6.15%	11	16.92%	35	53.85%	14	21.54%	1	1.54%
18	18	010100053611	Anh văn căn bản 1	Công nghệ thông tin 2020	Lê Kinh Quốc	TN	64	4	6.25%	10	15.63%	30	46.88%	20	31.25%	0	0.00%
19	19	010100053609	Anh văn căn bản 1	Khoa học máy tính 2020	Ngô Uyên Phương	TN	61	4	6.56%	21	34.43%	25	40.98%	11	18.03%	0	0.00%

20	20	010100053610	Anh văn căn bản 1	Khoa học dữ liệu 2020	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	TN	61	4	6.56%	27	44.26%	26	42.62%	4	6.56%	0	0.00%
21	21	010100053602	Anh văn căn bản 1	Quản lý công nghiệp 2020	Tất Thiên Thư	TN	60	4	6.67%	22	36.67%	27	45.00%	7	11.67%	0	0.00%
22	22	010100053604	Anh văn căn bản 1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2020	Phạm Thị Bích Ngân	TN	65	5	7.69%	16	24.62%	32	49.23%	11	16.92%	1	1.54%
23	23	010100053618	Anh văn căn bản 1	Công nghệ thông tin 2020	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	TN	65	6	9.23%	31	47.69%	23	35.38%	5	7.69%	0	0.00%
24	24	010100071408	Anh văn căn bản 3	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2019	Trần Thiện Quỳnh Trân	TN	58	0	0.00%	1	1.72%	24	41.38%	31	53.45%	2	3.45%
25	25	010100071413	Anh văn căn bản 3	Quản lý công nghiệp 2019	Thái Thị Bích Phượng	TN	59	0	0.00%	0	0.00%	12	20.34%	37	62.71%	10	16.95%
26	26	010100071415	Anh văn căn bản 3	Công nghệ thực phẩm 2019	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	TN	56	0	0.00%	10	17.86%	36	64.29%	9	16.07%	1	1.79%
27	27	010100071416	Anh văn căn bản 3	Công nghệ thực phẩm 2019-2	Phạm Thị Bích Ngân	TN	50	1	2.00%	5	10.00%	24	48.00%	16	32.00%	4	8.00%
28	28	010100071409	Anh văn căn bản 3	CN kỹ thuật điện, điện tử 2019	Lê Kinh Quốc	TN	49	1	2.04%	6	12.24%	18	36.73%	18	36.73%	6	12.24%
29	29	010100071412	Anh văn căn bản 3	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2019	Nguyễn Phương Thúy, Phạm Trung Hiếu	TN	59	2	3.39%	17	28.81%	26	44.07%	13	22.03%	1	1.69%
30	30	010100071404	Anh văn căn bản 3	Khoa học dữ liệu 2019	Lưu Thu Thủy	TN	56	2	3.57%	6	10.71%	20	35.71%	26	46.43%	2	3.57%
31	31	010100071406	Anh văn căn bản 3	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2019	Huỳnh Tố Uyên	TN	59	3	5.08%	8	13.56%	21	35.59%	19	32.20%	8	13.56%
32	32	010100071414	Anh văn căn bản 3	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2019	Phạm Thị Bích Ngân	TN	59	3	5.08%	2	3.39%	20	33.90%	31	52.54%	3	5.08%
33	33	010100071401	Anh văn căn bản 3	Kỹ thuật phần mềm 2019	Huỳnh Tố Uyên, Phạm Trung Hiếu	TN	56	3	5.36%	10	17.86%	31	55.36%	10	17.86%	2	3.57%
34	34	010100071407	Anh văn căn bản 3	Quản lý xây dựng 2019	Lê Kinh Quốc	TN	53	3	5.66%	13	24.53%	19	35.85%	18	33.96%	0	0.00%
35	35	010100071405	Anh văn căn bản 3	CN kỹ thuật cơ điện tử 2019	Tất Thiên Thư	TN	54	5	9.26%	20	37.04%	28	51.85%	1	1.85%	0	0.00%
36	36	010100071402	Anh văn căn bản 3	Khoa học máy tính 2019	Nguyễn Phương Thúy	TN	54	6	11.11%	20	37.04%	19	35.19%	8	14.81%	1	1.85%
37	37	010100071403	Anh văn căn bản 3	Hệ thống thông tin 2019	Thái Thị Bích Phượng	TN	56	7	12.50%	5	8.93%	24	42.86%	17	30.36%	3	5.36%
38	38	010100220601	Bảo tồn và đa dạng sinh học	Công nghệ sinh học 2018	Nguyễn Ngọc Trang Thùy	TN	45	0	0.00%	14	31.11%	21	46.67%	6	13.33%	4	8.89%
39	39	010100088801	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Kỹ thuật phần mềm 2019	Đặng Trung Tín, Nguyễn Xuân Hà Giang	TN	76	3	3.95%	15	19.74%	29	38.16%	25	32.89%	4	5.26%
40	40	010100088802	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Khoa học máy tính 2019	Nguyễn Nhựt Quỳnh, Trầm Vũ Kiệt	TN	65	5	7.69%	20	30.77%	35	53.85%	5	7.69%	0	0.00%
41	41	010100088803	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Hệ thống thông tin 2019	Nguyễn Trung Việt	TN	63	7	11.11%	3	4.76%	13	20.63%	31	49.21%	9	14.29%
42	42	010100089401	Cơ sở dữ liệu	Kỹ thuật phần mềm 2019	Nguyễn Xuân Hà Giang	TN	80	4	5.00%	10	12.50%	48	60.00%	17	21.25%	1	1.25%
43	43	010100089404	Cơ sở dữ liệu	Khoa học dữ liệu 2019	Phạm Yến Nhi	TN	38	3	7.89%	3	7.89%	15	39.47%	14	36.84%	3	7.89%
44	44	010100089402	Cơ sở dữ liệu	Khoa học máy tính 2019	Phạm Yến Nhi	TN	60	5	8.33%	4	6.67%	22	36.67%	22	36.67%	7	11.67%
45	45	010100089403	Cơ sở dữ liệu	Hệ thống thông tin 2019	Phạm Yến Nhi	TN	56	6	10.71%	10	17.86%	18	32.14%	18	32.14%	4	7.14%

46	46	010100090101	Cơ sở dữ liệu phân tán	Khoa học máy tính 2018	Trầm Vũ Kiệt	TN	63	1	1.59%	5	7.94%	23	36.51%	29	46.03%	5	7.94%
47	47	010100091102	Công nghệ .NET	Khoa học máy tính 2018	Nguyễn Tấn Phú, Nguyễn Văn Cường	TN	51	0	0.00%	6	11.76%	33	64.71%	12	23.53%	0	0.00%
48	48	010100091101	Công nghệ .NET	Hệ thống thông tin 2018	Nguyễn Văn Cường	TN	61	3	4.92%	13	21.31%	25	40.98%	14	22.95%	6	9.84%
49	49	010100086201	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm 2018-2	Nguyễn Ngọc Ngân Khánh	TN	37	0	0.00%	6	16.22%	21	56.76%	10	27.03%	0	0.00%
50	50	010100086202	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm 2018-1	Nguyễn Ngọc Ngân Khánh	TN	52	0	0.00%	8	15.38%	31	59.62%	11	21.15%	2	3.85%
51	51	010100220201	Công nghệ vi sinh	Công nghệ sinh học 2018	Đoàn Thị Kiều Tiên, Nguyễn Phúc Huy	TN	43	1	2.33%	0	0.00%	2	4.65%	28	65.12%	12	27.91%
52	52	010100187901	Đánh giá tác động môi trường - XD	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2017-1	Nguyễn Thị Yến Nhi	TN	52	0	0.00%	0	0.00%	32	61.54%	20	38.46%	0	0.00%
53	53	010100219201	Di truyền học ứng dụng	Công nghệ sinh học 2019	Nguyễn Phúc Huy	TN	30	1	3.33%	2	6.67%	10	33.33%	15	50.00%	2	6.67%
54	54	010100078801	Điện tử công suất	CN kỹ thuật cơ điện tử 2017-1	Nguyễn Phú Quí	TN	26	0	0.00%	10	38.46%	13	50.00%	3	11.54%	0	0.00%
55	55	010100078802	Điện tử công suất	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2018	Nguyễn Phú Quí	TN	28	0	0.00%	7	25.00%	15	53.57%	6	21.43%	0	0.00%
56	56	010100078804	Điện tử công suất	CN kỹ thuật điện, điện tử 2018-2	Nguyễn Phú Quí	TN	48	1	2.08%	9	18.75%	29	60.42%	9	18.75%	0	0.00%
57	57	010100078803	Điện tử công suất	CN kỹ thuật điện, điện tử 2018-1	Nguyễn Phú Quí	TN	44	4	9.09%	12	27.27%	24	54.55%	4	9.09%	0	0.00%
58	58	010100120501	Điều khiển lập trình logic	CN kỹ thuật cơ điện tử 2018	Phó Hoàng Linh	TN	73	1	1.37%	8	10.96%	32	43.84%	28	38.36%	4	5.48%
59	59	010100087801	Dinh dưỡng người và An toàn thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2018-1	Đoàn Phương Linh, Nguyễn Xuân Hồng	TN	52	0	0.00%	0	0.00%	16	30.77%	32	61.54%	4	7.69%
60	60	010100087802	Dinh dưỡng người và An toàn thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2018-2	Đoàn Phương Linh, Nguyễn Xuân Hồng	TN	37	0	0.00%	0	0.00%	18	48.65%	17	45.95%	2	5.41%
61	61	010100188201	Đồ họa máy tính	Khoa học máy tính 2018	Hà Lê Ngọc Dung	TN	60	2	3.33%	11	18.33%	28	46.67%	14	23.33%	5	8.33%
62	62	010100081701	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2017	Nguyễn Lê Thế Duy	TN	43	0	0.00%	0	0.00%	6	13.95%	28	65.12%	9	20.93%
63	63	010100081702	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	CN kỹ thuật cơ điện tử 2018	Nguyễn Lê Thế Duy	TN	68	3	4.41%	2	2.94%	17	25.00%	43	63.24%	3	4.41%
64	64	010100074001	Đo lường và thiết kế công việc	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2018	Nguyễn Thị Diễm Phúc	TN	61	4	6.56%	14	22.95%	43	70.49%	0	0.00%	0	0.00%
65	65	010100220101	Enzyme	Công nghệ sinh học 2018	Lê Trí Ân, Nguyễn Phúc Huy	TN	42	0	0.00%	2	4.76%	19	45.24%	20	47.62%	1	2.38%
66	66	010100169916	Giải tích 1	Công nghệ thực phẩm 2020	Trần Quốc Duy	TN	45	0	0.00%	25	55.56%	19	42.22%	1	2.22%	0	0.00%
67	67	010100169908	Giải tích 1	Kỹ thuật phần mềm 2020	Lê Anh Xuân	TN	84	1	1.19%	21	25.00%	51	60.71%	10	11.90%	1	1.19%
68	68	010100169904	Giải tích 1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2020	Lê Anh Xuân	TN	74	1	1.35%	12	16.22%	42	56.76%	18	24.32%	1	1.35%
69	69	010100169902	Giải tích 1	Quản lý công nghiệp 2020	Trần Quốc Duy	TN	82	2	2.44%	19	23.17%	59	71.95%	2	2.44%	0	0.00%
70	70	010100169905	Giải tích 1	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020	Trần Quốc Duy	TN	83	3	3.61%	22	26.51%	56	67.47%	2	2.41%	0	0.00%
71	71	010100169915	Giải tích 1	Quản lý xây dựng 2020	Trần Quốc Duy	TN	88	5	5.68%	35	39.77%	44	50.00%	4	4.55%	0	0.00%

72	72	010100169906	Giải tích 1	Công nghệ sinh học 2020	Lê Anh Xuân	TN	80	5	6.25%	27	33.75%	37	46.25%	11	13.75%	0	0.00%
73	73	010100169912	Giải tích 1	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2020	Dương Hùng Mạnh	TN	71	8	11.27%	26	36.62%	35	49.30%	2	2.82%	0	0.00%
74	74	010100169917	Giải tích 1	Công nghệ thông tin 2020	Nguyễn Phan Tú	TN	60	7	11.67%	38	63.33%	14	23.33%	1	1.67%	0	0.00%
75	75	010100169901	Giải tích 1	Công nghệ thực phẩm 2020	Dương Hùng Mạnh	TN	72	9	12.50%	30	41.67%	28	38.89%	5	6.94%	0	0.00%
76	76	010100169903	Giải tích 1	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2020	Trần Thị Hồng Nga	TN	83	11	13.25%	58	69.88%	14	16.87%	0	0.00%	0	0.00%
77	77	010100169909	Giải tích 1	Khoa học máy tính 2020	Nguyễn Phan Tú	TN	82	11	13.41%	57	69.51%	12	14.63%	2	2.44%	0	0.00%
78	78	010100169907	Giải tích 1	Hệ thống thông tin 2020	Bùi Tiến Đạt	TN	88	13	14.77%	19	21.59%	50	56.82%	6	6.82%	0	0.00%
79	79	010100169913	Giải tích 1	CN kỹ thuật cơ điện tử 2020	Dương Hùng Mạnh	TN	75	14	18.67%	31	41.33%	25	33.33%	5	6.67%	0	0.00%
80	80	010100169914	Giải tích 1	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2020	Dương Hùng Mạnh	TN	74	16	21.62%	31	41.89%	27	36.49%	0	0.00%	0	0.00%
81	81	010100169911	Giải tích 1	Công nghệ thông tin 2020	Trần Thị Hồng Nga	TN	59	14	23.73%	29	49.15%	13	22.03%	3	5.08%	0	0.00%
82	82	010100091901	Hệ quản trị CSDL MySQL	Hệ thống thông tin 2018	Nguyễn Trung Kiên	TN	59	6	10.17%	18	30.51%	18	30.51%	15	25.42%	2	3.39%
83	83	010100120301	Hệ thống nhúng	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2017	Trần Hoài Tâm	TN	52	3	5.77%	5	9.62%	23	44.23%	18	34.62%	3	5.77%
84	84	010100092201	Hệ thống thông tin địa lý	Hệ thống thông tin 2018	Phạm Yến Nhi	TN	65	3	4.62%	4	6.15%	22	33.85%	25	38.46%	11	16.92%
85	85	010100090503	Hệ trợ giúp quyết định	Hệ thống thông tin 2017	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	TN	39	0	0.00%	0	0.00%	7	17.95%	27	69.23%	5	12.82%
86	86	010100090504	Hệ trợ giúp quyết định	Khoa học máy tính 2017	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	TN	49	5	10.20%	0	0.00%	17	34.69%	24	48.98%	3	6.12%
87	87	010100054201	Hóa học 1	Công nghệ thực phẩm 2020	Nguyễn Văn Kiệt	TN	76	7	9.21%	35	46.05%	22	28.95%	12	15.79%	0	0.00%
88	88	010100054202	Hóa học 1	Công nghệ thực phẩm 2020	Nguyễn Văn Kiệt	TN	76	7	9.21%	27	35.53%	26	34.21%	16	21.05%	0	0.00%
89	89	010100214901	Hóa học 2	Công nghệ sinh học 2020	Nguyễn Thị Như Ý	TN	55	10	18.18%	30	54.55%	11	20.00%	3	5.45%	1	1.82%
90	90	010100083101	Hóa phân tích	Công nghệ thực phẩm 2019	Nguyễn Thị Yến Nhi	TN	58	1	1.72%	14	24.14%	36	62.07%	7	12.07%	0	0.00%
91	91	010100083102	Hóa phân tích	Công nghệ thực phẩm 2019-2	Nguyễn Thị Yến Nhi	TN	53	2	3.77%	15	28.30%	31	58.49%	4	7.55%	1	1.89%
92	92	010100146601	Kế toán quản trị	Quản lý công nghiệp 2018	Nguyễn Thị Ngọc Thứ	TN	68	2	2.94%	0	0.00%	19	27.94%	42	61.76%	5	7.35%
93	93	010100213601	Kế toán quản trị trong xây dựng	Quản lý xây dựng 2017	Ngô Quang Huy	TN	21	2	9.52%	4	19.05%	11	52.38%	3	14.29%	1	4.76%
94	94	010100139101	Kiểm soát chất lượng phần mềm	Kỹ thuật phần mềm 2017-1	Nguyễn Bá Duy	TN	72	2	2.78%	8	11.11%	24	33.33%	33	45.83%	5	6.94%
95	95	010100089001	Kiến trúc máy tính	Kỹ thuật phần mềm 2019	Nguyễn Xuân Hà Giang	TN	78	1	1.28%	1	1.28%	0	0.00%	20	25.64%	56	71.79%
96	96	010100089002	Kiến trúc máy tính	Khoa học máy tính 2019	Hồng Thanh Luận	TN	59	2	3.39%	1	1.69%	2	3.39%	20	33.90%	34	57.63%

97	97	010100089003	Kiến trúc máy tính	Hệ thống thông tin 2019	Hồng Thanh Luận	TN	53	4	7.55%	0	0.00%	22	41.51%	26	49.06%	1	1.89%
98	98	010100138201	Kiến trúc phần mềm	Kỹ thuật phần mềm 2018	Đinh Thành Nhân, Trần Thị Thùy Dương	TN	78	5	6.41%	2	2.56%	8	10.26%	54	69.23%	9	11.54%
99	99	010100053501	Kỹ năng giao tiếp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2019	Nguyễn Minh Tuấn	TN	126	8	6.35%	9	7.14%	52	41.27%	51	40.48%	6	4.76%
100	100	010100087301	Kỹ thuật bao bì thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2018-1	Nguyễn Thị Thúy Hồng	TN	31	0	0.00%	0	0.00%	8	25.81%	18	58.06%	5	16.13%
101	101	010100087302	Kỹ thuật bao bì thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2018-2	Nguyễn Thị Thúy Hồng	TN	60	0	0.00%	0	0.00%	29	48.33%	24	40.00%	7	11.67%
102	102	010100072502	Kỹ thuật cơ khí đại cương	Quản lý công nghiệp 2019	Phạm Thành Công	TN	78	0	0.00%	0	0.00%	36	46.15%	42	53.85%	0	0.00%
103	103	010100072501	Kỹ thuật cơ khí đại cương	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2019	Phạm Thành Công	TN	43	1	2.33%	13	30.23%	21	48.84%	8	18.60%	0	0.00%
104	104	010100187401	Kỹ thuật điện - XD	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2017-1	Tô Ái Nhân	TN	71	2	2.82%	4	5.63%	41	57.75%	24	33.80%	0	0.00%
105	105	010100175101	Kỹ thuật điện B	CN kỹ thuật cơ điện tử 2019	Tô Ái Nhân	TN	55	13	23.64%	16	29.09%	17	30.91%	9	16.36%	0	0.00%
106	106	010100075201	Kỹ thuật hệ thống	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2017	Đinh Thị Kiều Oanh	TN	43	1	2.33%	1	2.33%	8	18.60%	14	32.56%	19	44.19%
107	107	010100077701	Kỹ thuật số	CN kỹ thuật cơ điện tử 2019	Đường Khánh Sơn, Lê Anh Tuấn	TN	48	1	2.08%	6	12.50%	40	83.33%	1	2.08%	0	0.00%
108	108	010100077702	Kỹ thuật số	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2019	Đường Khánh Sơn, Trần Thị Thanh Thảo	TN	31	3	9.68%	5	16.13%	15	48.39%	8	25.81%	0	0.00%
109	109	010100089501	Lập trình hướng đối tượng	Kỹ thuật phần mềm 2019	Đinh Thành Nhân, Trần Thị Thùy Dương	TN	78	1	1.28%	4	5.13%	53	67.95%	19	24.36%	1	1.28%
110	110	010100089502	Lập trình hướng đối tượng	Khoa học máy tính 2019	Hồng Thanh Luận	TN	61	2	3.28%	0	0.00%	30	49.18%	28	45.90%	1	1.64%
111	111	010100089504	Lập trình hướng đối tượng	Khoa học dữ liệu 2019	Hồng Thanh Luận	TN	48	3	6.25%	1	2.08%	20	41.67%	21	43.75%	3	6.25%
112	112	010100089503	Lập trình hướng đối tượng	Hệ thống thông tin 2019	Nguyễn Văn Cường	TN	57	9	15.79%	6	10.53%	16	28.07%	19	33.33%	7	12.28%
113	113	010100091201	Lập trình Java 1	Kỹ thuật phần mềm 2018	Nguyễn Trung Kiên	TN	76	1	1.32%	8	10.53%	23	30.26%	32	42.11%	12	15.79%
114	114	010100091202	Lập trình Java 1	Hệ thống thông tin 2018	Nguyễn Trung Kiên	TN	73	5	6.85%	2	2.74%	33	45.21%	29	39.73%	4	5.48%
115	115	010100091501	Lập trình Java 2	Kỹ thuật phần mềm 2017-1	Đặng Trung Tín, Đinh Thành Nhân	TN	25	3	12.00%	5	20.00%	8	32.00%	9	36.00%	0	0.00%
116	116	010100091302	Lập trình Web	Kỹ thuật phần mềm 2017-1	Đặng Trung Tín, Lâm Thanh Toản, Trần Văn Út	TN	61	7	11.48%	11	18.03%	21	34.43%	18	29.51%	4	6.56%
117	117	010100087901	Luật thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2017-1	Đoàn Phương Linh, Huỳnh Thị Sữa	TN	70	1	1.43%	1	1.43%	14	20.00%	43	61.43%	11	15.71%
118	118	010100087902	Luật thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2017-2	Đoàn Phương Linh, Huỳnh Thị Sữa	TN	50	1	2.00%	0	0.00%	18	36.00%	24	48.00%	7	14.00%
119	119	010100089201	Mạng máy tính	Hệ thống thông tin 2020	Trần Thị Kim Khánh	TN	74	4	5.41%	11	14.86%	44	59.46%	15	20.27%	0	0.00%
120	120	010100143901	Mạng truyền thông công nghiệp	CN kỹ thuật cơ điện tử 2017-1	Nguyễn Lê Thế Duy	TN	53	1	1.89%	0	0.00%	1	1.89%	26	49.06%	25	47.17%
121	121	010100075502	Marketing căn bản	Công nghệ sinh học 2019	Huỳnh Thanh Nhã	TN	38	3	7.89%	0	0.00%	19	50.00%	16	42.11%	0	0.00%

122	122	010100213101	Marketing xây dựng	Quản lý xây dựng 2019	Nguyễn Minh Tân	TN	53	6	11.32%	5	9.43%	30	56.60%	12	22.64%	0	0.00%
123	123	010100175901	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	CN kỹ thuật cơ điện tử 2017-1	Đường Khánh Sơn, Trần Thị Thanh Thảo	TN	50	4	8.00%	13	26.00%	25	50.00%	7	14.00%	1	2.00%
124	124	010100239403	Ngôn ngữ lập trình 1	Khoa học dữ liệu 2020	Nguyễn Tấn Phú, Trầm Vũ Kiệt	TN	42	1	2.38%	22	52.38%	18	42.86%	1	2.38%	0	0.00%
125	125	010100239402	Ngôn ngữ lập trình 1	Khoa học máy tính 2020	Nguyễn Tấn Phú, Trầm Vũ Kiệt	TN	68	3	4.41%	43	63.24%	17	25.00%	4	5.88%	1	1.47%
126	126	010100239401	Ngôn ngữ lập trình 1	Kỹ thuật phần mềm 2020	Lâm Thanh Toản	TN	106	11	10.38%	52	49.06%	33	31.13%	8	7.55%	2	1.89%
127	127	010100239702	Ngôn ngữ lập trình 3	Công nghệ thông tin 2020	Hồng Thanh Luận, Nguyễn Tấn Phú	TN	36	0	0.00%	0	0.00%	4	11.11%	27	75.00%	5	13.89%
128	128	010100239703	Ngôn ngữ lập trình 3	Công nghệ thông tin 2020-2	Hồng Thanh Luận, Nguyễn Tấn Phú	TN	81	4	4.94%	0	0.00%	15	18.52%	59	72.84%	3	3.70%
129	129	010100174501	Nguyên lý máy	CN kỹ thuật cơ điện tử 2019	Phạm Thành Công	TN	51	2	3.92%	7	13.73%	29	56.86%	13	25.49%	0	0.00%
130	130	010100170102	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	CN kỹ thuật cơ điện tử 2020	Nguyễn Minh Thư	TN	74	5	6.76%	13	17.57%	34	45.95%	19	25.68%	3	4.05%
131	131	010100089701	Nhập môn công nghệ phần mềm	Kỹ thuật phần mềm 2020	Nguyễn Xuân Hà Giang	TN	106	4	3.77%	0	0.00%	21	19.81%	68	64.15%	13	12.26%
132	132	010100239601	Nhập môn Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin 2020	Hà Lê Ngọc Dung	TN	117	6	5.13%	21	17.95%	70	59.83%	20	17.09%	0	0.00%
133	133	010100229101	Nhập môn khoa học dữ liệu	Khoa học dữ liệu 2020	Hà Lê Ngọc Dung	TN	42	3	7.14%	17	40.48%	19	45.24%	3	7.14%	0	0.00%
134	134	010100239501	Nhập môn khoa học máy tính	Khoa học máy tính 2020	Hà Lê Ngọc Dung	TN	68	7	10.29%	43	63.24%	17	25.00%	1	1.47%	0	0.00%
135	135	010100091401	Phần mềm mã nguồn mở	Kỹ thuật phần mềm 2018	Lê Anh Tuấn	TN	75	0	0.00%	2	2.67%	9	12.00%	12	16.00%	52	69.33%
136	136	010100091402	Phần mềm mã nguồn mở	Khoa học máy tính 2018	Nguyễn Trung Kiên	TN	65	12	18.46%	24	36.92%	19	29.23%	9	13.85%	1	1.54%
137	137	010100073202	Phương pháp nghiên cứu khoa học	CN kỹ thuật điện, điện tử 2019	Nguyễn Trúc Anh	TN	64	0	0.00%	9	14.06%	35	54.69%	20	31.25%	0	0.00%
138	138	010100073205	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Công nghệ thực phẩm 2018-2	Lê Vũ Lan Phương	TN	69	1	1.45%	0	0.00%	21	30.43%	39	56.52%	8	11.59%
139	139	010100073208	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2018	La Bảo Trúc Ly	TN	49	1	2.04%	2	4.08%	29	59.18%	16	32.65%	1	2.04%
140	140	010100073207	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Công nghệ thực phẩm 2018-1	Lê Sĩ Thiện	TN	35	1	2.86%	1	2.86%	9	25.71%	22	62.86%	2	5.71%
141	141	010100073204	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2019	Lê Huyền Quyên	TN	56	2	3.57%	2	3.57%	18	32.14%	31	55.36%	3	5.36%
142	142	010100073203	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Công nghệ sinh học 2019	Nguyễn Phúc Huy	TN	72	3	4.17%	1	1.39%	35	48.61%	33	45.83%	0	0.00%
143	143	010100073206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Quản lý công nghiệp 2018	Lê Huyền Quyên	TN	65	4	6.15%	2	3.08%	31	47.69%	22	33.85%	6	9.23%
144	144	010100092501	Quản lý an ninh thông tin	Hệ thống thông tin 2017	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	TN	70	0	0.00%	0	0.00%	15	21.43%	44	62.86%	11	15.71%
145	145	010100074701	Quản lý chất lượng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2017	Đinh Thị Kiều Oanh	TN	42	1	2.38%	1	2.38%	9	21.43%	20	47.62%	11	26.19%
146	146	010100074101	Quản lý công nghệ	Quản lý công nghiệp 2017	Đinh Thị Kiều Oanh	TN	77	0	0.00%	0	0.00%	5	6.49%	26	33.77%	46	59.74%
147	147	010100072602	Quản lý sản xuất	Quản lý công nghiệp 2019	Nguyễn Thị Diễm Phúc	TN	83	0	0.00%	8	9.64%	60	72.29%	15	18.07%	0	0.00%

148	148	010100072603	Quản lý sản xuất	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2019	Lê Huyền Quyên, Nguyễn Thị Diễm Phúc	TN	55	5	9.09%	6	10.91%	33	60.00%	11	20.00%	0	0.00%
149	149	010100072601	Quản lý sản xuất	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2019	Lê Huyền Quyên, Nguyễn Thị Diễm Phúc	TN	43	9	20.93%	14	32.56%	17	39.53%	3	6.98%	0	0.00%
150	150	010100075901	Quản lý sản xuất theo Lean &JIT	Quản lý công nghiệp 2017	Trần Thị Duy Oanh	TN	57	0	0.00%	1	1.75%	24	42.11%	25	43.86%	7	12.28%
151	151	010100073401	Quản trị học đại cương	CN kỹ thuật điện, điện tử 2018-2	Huỳnh Thị Cẩm Bình	TN	60	1	1.67%	3	5.00%	20	33.33%	25	41.67%	11	18.33%
152	152	010100073403	Quản trị học đại cương	Quản lý công nghiệp 2020	Ngô Quang Huy	TN	82	3	3.66%	10	12.20%	51	62.20%	18	21.95%	0	0.00%
153	153	010100073405	Quản trị học đại cương	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2020	Huỳnh Thanh Nhã	TN	71	4	5.63%	0	0.00%	28	39.44%	39	54.93%	0	0.00%
154	154	010100073404	Quản trị học đại cương	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2020	Huỳnh Thị Cẩm Bình	TN	66	4	6.06%	1	1.52%	34	51.52%	27	40.91%	0	0.00%
155	155	010100073402	Quản trị học đại cương	CN kỹ thuật điện, điện tử 2018-1	Ngô Quang Huy	TN	42	3	7.14%	7	16.67%	19	45.24%	11	26.19%	2	4.76%
156	156	010100162001	Quản trị rủi ro	Quản lý công nghiệp 2017	Huỳnh Thị Cẩm Bình	TN	52	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	28	53.85%	24	46.15%
157	157	010100075001	Quy hoạch công nghiệp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2017	Đinh Thị Kiều Oanh	TN	34	1	2.94%	0	0.00%	3	8.82%	7	20.59%	23	67.65%
158	158	010100220701	Sinh học phân tử	Công nghệ sinh học 2018	Lê Vũ Lan Phương, Nguyễn Phúc Huy	TN	43	0	0.00%	2	4.65%	16	37.21%	22	51.16%	3	6.98%
159	159	010100219101	Sinh hóa	Công nghệ sinh học 2019	Lê Vũ Lan Phương, Vi Nhã Trân	TN	31	1	3.23%	0	0.00%	25	80.65%	5	16.13%	0	0.00%
160	160	010100084901	Thiết bị chế biến thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2018-1	Nguyễn Ngọc Ngân Khánh	TN	42	1	2.38%	5	11.90%	29	69.05%	7	16.67%	0	0.00%
161	161	010100093102	Thương mại điện tử	Hệ thống thông tin 2018	Nguyễn Trung Việt	TN	77	4	5.19%	1	1.30%	9	11.69%	45	58.44%	18	23.38%
162	162	010100093101	Thương mại điện tử	Khoa học máy tính 2017	Nguyễn Trung Việt	TN	33	5	15.15%	1	3.03%	2	6.06%	19	57.58%	6	18.18%
163	163	010100209601	Tin học căn bản	Quản lý công nghiệp 2019	Nguyễn Phan Tú, Trương Minh Nhật Quang	TN	82	1	1.22%	9	10.98%	30	36.59%	34	41.46%	8	9.76%
164	164	010100209602	Tin học căn bản	CN kỹ thuật cơ điện tử 2017-1	Đỗ Vinh Quang, Nguyễn Thị Thúy Hồng	TN	54	1	1.85%	0	0.00%	1	1.85%	16	29.63%	36	66.67%
165	165	010100057201	Tin học đại cương	Hệ thống thông tin 2020	Nguyễn Văn Cường	TN	75	6	8.00%	16	21.33%	31	41.33%	18	24.00%	4	5.33%
166	166	010100089601	Trí tuệ nhân tạo	Hệ thống thông tin 2017	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	TN	43	0	0.00%	6	13.95%	22	51.16%	12	27.91%	3	6.98%
167	167	010100053805	Vật lý 1	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2020	Hồ Quốc Duy	TN	70	8	11.43%	41	58.57%	21	30.00%	0	0.00%	0	0.00%
168	168	010100053804	Vật lý 1	CN kỹ thuật cơ điện tử 2020	Nguyễn Trúc Anh	TN	74	10	13.51%	37	50.00%	22	29.73%	5	6.76%	0	0.00%
169	169	010100053803	Vật lý 1	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2020	Trần Thị Như Băng	TN	72	10	13.89%	34	47.22%	24	33.33%	4	5.56%	0	0.00%
170	170	010100053808	Vật lý 1	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020	Trần Thị Như Băng	TN	61	10	16.39%	33	54.10%	17	27.87%	0	0.00%	1	1.64%
171	171	010100053802	Vật lý 1	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020	Lương Văn Thông	TN	60	10	16.67%	37	61.67%	12	20.00%	1	1.67%	0	0.00%
172	172	010100053806	Vật lý 1	Quản lý xây dựng 2020	Trần Thị Như Băng	TN	63	11	17.46%	35	55.56%	15	23.81%	1	1.59%	1	1.59%
173	173	010100053807	Vật lý 1	Công nghệ thực phẩm 2020	Hồ Quốc Duy	TN	47	10	21.28%	24	51.06%	9	19.15%	4	8.51%	0	0.00%

174	174	010100053801	Vật lý 1	Công nghệ thực phẩm 2020	Lương Văn Thông	TN	70	15	21.43%	38	54.29%	17	24.29%	0	0.00%	0	0.00%
175	175	010100080502	Vi điều khiển	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2018	Đường Khánh Sơn	TN	53	1	1.89%	2	3.77%	31	58.49%	17	32.08%	2	3.77%
176	176	010100080501	Vi điều khiển	CN kỹ thuật cơ điện tử 2018	Đường Khánh Sơn	TN	57	4	7.02%	0	0.00%	9	15.79%	43	75.44%	1	1.75%
177	177	010100092001	Xây dựng và triển khai ứng dụng TMĐT	Hệ thống thông tin 2017	Trần Thị Kim Khánh	TN	32	1	3.13%	3	9.38%	12	37.50%	12	37.50%	4	12.50%
178	178	010100092701	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	Hệ thống thông tin 2017	Nguyễn Trung Kiên	TN	55	1	1.82%	10	18.18%	25	45.45%	19	34.55%	0	0.00%
			Tổng				**10,658**	**622**	**5.84%**	**2,024**	**18.99%**	**4,181**	**39.23%**	**3,073**	**28.83%**	**758**	**7.11%**
179	1	010100220501	Anh văn chuyên ngành công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học 2018	Ngô Thị Phương Dung	TL	45	0	0.00%	12	26.67%	12	26.67%	14	31.11%	7	15.56%
180	2	010100229501	Cấu trúc dữ liệu	Khoa học dữ liệu 2019	Dương Trung Nghĩa, Nguyễn Nhựt Quỳnh	TL	33	2	6.06%	16	48.48%	5	15.15%	6	18.18%	4	12.12%
181	3	010100233501	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Kỹ thuật phần mềm 2019	Nguyễn Thị Thúy Vân	TL	111	1	0.90%	2	1.80%	3	2.70%	19	17.12%	86	77.48%
182	4	010100233509	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Công nghệ thực phẩm 2019	Nguyễn Thị Thúy Vân	TL	98	1	1.02%	0	0.00%	0	0.00%	2	2.04%	95	96.94%
183	5	010100233510	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Công nghệ sinh học 2019	Nguyễn Hoàng Viện	TL	107	2	1.87%	0	0.00%	1	0.93%	14	13.08%	90	84.11%
184	6	010100233511	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2019	Nguyễn Thị Thúy Vân	TL	96	3	3.13%	1	1.04%	4	4.17%	25	26.04%	63	65.63%
185	7	010100233505	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2019	Nguyễn Hoàng Viện	TL	93	3	3.23%	0	0.00%	0	0.00%	23	24.73%	67	72.04%
186	8	010100233502	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Khoa học máy tính 2019	Nguyễn Thị Thúy Vân	TL	103	6	5.83%	0	0.00%	2	1.94%	27	26.21%	68	66.02%
187	9	010100233506	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Quản lý xây dựng 2019	TRẦN THỊ VINH	TL	96	7	7.29%	1	1.04%	11	11.46%	69	71.88%	8	8.33%
188	10	010100078602	Cơ sở điều khiển tự động	CN kỹ thuật điện, điện tử 2018-2	Đỗ Vinh Quang	TL	44	3	6.82%	12	27.27%	16	36.36%	13	29.55%	0	0.00%
189	11	010100078601	Cơ sở điều khiển tự động	CN kỹ thuật điện, điện tử 2018-1	Đỗ Vinh Quang	TL	52	6	11.54%	19	36.54%	22	42.31%	5	9.62%	0	0.00%
190	12	010100117901	Cơ sở kỹ thuật điện	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2018	Nguyễn Văn Khấn	TL	47	1	2.13%	2	4.26%	18	38.30%	18	38.30%	8	17.02%
191	13	010100186802	Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phần tử hữu hạn	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2017-1	Lê Hoàng, Phạm Hoàng Tiến	TL	34	0	0.00%	7	20.59%	21	61.76%	6	17.65%	0	0.00%
192	14	010100185302	Địa chất công trình	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2019	Nguyễn Thị Yến Nhi, Trần Thị Phương	TL	48	16	33.33%	13	27.08%	9	18.75%	8	16.67%	2	4.17%
193	15	010100185301	Địa chất công trình	Quản lý xây dựng 2019	Nguyễn Thị Yến Nhi, Trần Thị Phương	TL	62	29	46.77%	11	17.74%	11	17.74%	8	12.90%	3	4.84%
194	16	010100146303	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2017	Hồ Thế Anh	TL	36	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	28	77.78%	8	22.22%
195	17	010100146301	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	CN kỹ thuật điện, điện tử 2017-1	Hồ Thế Anh	TL	71	1	1.41%	7	9.86%	24	33.80%	26	36.62%	13	18.31%
196	18	010100146302	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	CN kỹ thuật điện, điện tử 2017-2	Hồ Thế Anh	TL	25	2	8.00%	0	0.00%	0	0.00%	21	84.00%	2	8.00%
197	19	010100120702	Điều khiển quá trình	CN kỹ thuật cơ điện tử 2017-1	Đỗ Vinh Quang	TL	51	4	7.84%	32	62.75%	7	13.73%	6	11.76%	2	3.92%

198	20	010100120701	Điều khiển quá trình	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2017	Đỗ Vinh Quang	TL	48	15	31.25%	26	54.17%	3	6.25%	3	6.25%	1	2.08%
199	21	010100182001	Dự toán xây dựng	Quản lý xây dựng 2018	Nguyễn Trương Phú	TL	37	2	5.41%	0	0.00%	17	45.95%	15	40.54%	3	8.11%
200	22	010100071701	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	CN kỹ thuật cơ điện tử 2017-1	TRẦN THỊ VINH	TL	53	4	7.55%	1	1.89%	3	5.66%	32	60.38%	13	24.53%
201	23	010100186901	Giải pháp nền móng hợp lý	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2017-1	Hồ Quang Vinh	TL	75	1	1.33%	5	6.67%	40	53.33%	26	34.67%	3	4.00%
202	24	010100231801	Giải thuật	Khoa học dữ liệu 2019	Dương Trung Nghĩa	TL	33	1	3.03%	12	36.36%	15	45.45%	5	15.15%	0	0.00%
203	25	010100118101	Giải tích hệ thống điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2018-2	Phan Trọng Tuấn	TL	56	8	14.29%	16	28.57%	20	35.71%	5	8.93%	7	12.50%
204	26	010100118102	Giải tích hệ thống điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2018-1	Phan Trọng Tuấn	TL	45	7	15.56%	9	20.00%	13	28.89%	13	28.89%	3	6.67%
205	27	010100092601	Hệ chuyên gia	Khoa học máy tính 2017	Dương Trung Nghĩa	TL	26	3	11.54%	1	3.85%	7	26.92%	11	42.31%	4	15.38%
206	28	010100081501	Hệ thống điều khiển số	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2018	Nguyễn Khắc Nguyên	TL	42	2	4.76%	31	73.81%	7	16.67%	1	2.38%	1	2.38%
207	29	010100185702	Kết cấu bê tông cốt thép 1	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2018	Phạm Hoàng Tiến	TL	44	1	2.27%	5	11.36%	31	70.45%	7	15.91%	0	0.00%
208	30	010100185701	Kết cấu bê tông cốt thép 1	Quản lý xây dựng 2018	Phạm Hoàng Tiến	TL	23	1	4.35%	4	17.39%	10	43.48%	7	30.43%	1	4.35%
209	31	010100186201	Kết cấu thép 2	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2018	Lê Hoàng	TL	56	4	7.14%	12	21.43%	25	44.64%	14	25.00%	1	1.79%
210	32	010100118202	Kiểm soát hệ thống điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2017-1	Đào Minh Trung	TL	28	5	17.86%	7	25.00%	7	25.00%	9	32.14%	0	0.00%
211	33	010100118201	Kiểm soát hệ thống điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2017-2	Đào Minh Trung	TL	34	13	38.24%	14	41.18%	7	20.59%	0	0.00%	0	0.00%
212	34	010100186001	Kiến trúc công trình	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2018	Nguyễn Đan Quỳnh	TL	51	1	1.96%	0	0.00%	5	9.80%	22	43.14%	23	45.10%
213	35	010100073604	Kinh tế học đại cương	Quản lý xây dựng 2018	Nguyễn Minh Tân	TL	30	2	6.67%	5	16.67%	8	26.67%	10	33.33%	5	16.67%
214	36	010100081001	Kỹ thuật chiếu sáng	CN kỹ thuật điện, điện tử 2017-1	Trần Hữu Tính	TL	67	5	7.46%	14	20.90%	26	38.81%	15	22.39%	7	10.45%
215	37	010100081002	Kỹ thuật chiếu sáng	CN kỹ thuật điện, điện tử 2017-2	Trần Hữu Tính	TL	36	8	22.22%	17	47.22%	8	22.22%	3	8.33%	0	0.00%
216	38	010100074501	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2017	Nguyễn Thị Diễm Phúc	TL	39	6	15.38%	8	20.51%	11	28.21%	9	23.08%	5	12.82%
217	39	010100078702	Kỹ thuật đo điện và xử lý số liệu đo	CN kỹ thuật điện, điện tử 2018-2	Trần Hữu Tính	TL	55	2	3.64%	1	1.82%	9	16.36%	23	41.82%	20	36.36%
218	40	010100078701	Kỹ thuật đo điện và xử lý số liệu đo	CN kỹ thuật điện, điện tử 2018-1	Trần Hữu Tính	TL	55	7	12.73%	3	5.45%	19	34.55%	26	47.27%	0	0.00%
219	41	010100075601	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2017	Nguyễn Thị Ngọc Thứ	TL	37	1	2.70%	9	24.32%	6	16.22%	15	40.54%	6	16.22%
220	42	010100194101	Kỹ thuật thi công	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2017-1	Nguyễn Trương Phú	TL	70	0	0.00%	1	1.43%	30	42.86%	34	48.57%	5	7.14%
221	43	010100077802	Mạch điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2019	Vũ Văn Quang	TL	71	2	2.82%	22	30.99%	26	36.62%	17	23.94%	4	5.63%
222	44	010100077801	Mạch điện	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2019	Vũ Văn Quang	TL	36	4	11.11%	7	19.44%	11	30.56%	7	19.44%	7	19.44%
223	45	010100182202	Nền móng công trình	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2018	Hồ Quang Vinh, Nguyễn Tấn Hưng	TL	46	4	8.70%	7	15.22%	16	34.78%	16	34.78%	3	6.52%

224	46	010100182201	Nền móng công trình	Quản lý xây dựng 2018	Hồ Quang Vinh, Nguyễn Tấn Hưng	TL	29	4	13.79%	8	27.59%	14	48.28%	1	3.45%	2	6.90%
225	47	010100214302	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	Kỹ thuật phần mềm 2018	Đinh Thành Nhân, Trần Thị Thùy Dương	TL	54	1	1.85%	0	0.00%	5	9.26%	28	51.85%	20	37.04%
226	48	010100214301	Ngôn ngữ mô hình hóa UML	Khoa học máy tính 2017	Hà Lê Ngọc Dung, Nguyễn Anh Tuấn	TL	24	6	25.00%	1	4.17%	6	25.00%	9	37.50%	2	8.33%
227	49	010100187501	Nhà nhiều tầng	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2017-1	Phan Nhật Tân	TL	30	1	3.33%	4	13.33%	14	46.67%	8	26.67%	3	10.00%
228	50	010100239301	Nhập môn ngành Xây dựng	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2020	Nguyễn Thị Yến Nhi	TL	69	1	1.45%	1	1.45%	11	15.94%	48	69.57%	8	11.59%
229	51	010100239302	Nhập môn ngành Xây dựng	Quản lý xây dựng 2020	Trần Thị Phương	TL	60	1	1.67%	0	0.00%	6	10.00%	29	48.33%	24	40.00%
230	52	010100053301	Pháp luật đại cương	Công nghệ thực phẩm 2020	TRẦN VĂN SĨ	TL	113	0	0.00%	12	10.62%	42	37.17%	46	40.71%	13	11.50%
231	53	010100170701	Phương pháp tính	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2019	Cao Thị Bé Oanh	TL	54	3	5.56%	9	16.67%	19	35.19%	17	31.48%	6	11.11%
232	54	010100220401	Quá trình và thiết bị công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học 2018	Trần Ngọc Liên	TL	42	0	0.00%	5	11.90%	25	59.52%	11	26.19%	1	2.38%
233	55	010100184301	Quản lý an toàn xây dựng	Quản lý xây dựng 2017	Đường Hoàng Trung Hiếu, Trần Thị Phương	TL	28	2	7.14%	2	7.14%	11	39.29%	10	35.71%	3	10.71%
234	56	010100187201	Quản lý đô thị	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2017-1	Nguyễn Thị Yến Nhi, Trần Thị Phương	TL	70	2	2.86%	3	4.29%	9	12.86%	29	41.43%	27	38.57%
235	57	010100182301	Quản lý dự án xây dựng	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2018	Lê Hữu Quốc Phong	TL	54	0	0.00%	13	24.07%	28	51.85%	11	20.37%	2	3.70%
236	58	010100182302	Quản lý dự án xây dựng	Quản lý xây dựng 2018	Lê Hữu Quốc Phong	TL	29	4	13.79%	11	37.93%	9	31.03%	4	13.79%	1	3.45%
237	59	010100213401	Quản lý máy xây dựng	Quản lý xây dựng 2017	Lê Hữu Quốc Phong	TL	21	1	4.76%	1	4.76%	3	14.29%	10	47.62%	6	28.57%
238	60	010100213501	Quản trị chiến lược trong xây dựng	Quản lý xây dựng 2017	Nguyễn Minh Tân	TL	15	2	13.33%	3	20.00%	3	20.00%	5	33.33%	2	13.33%
239	61	010100139301	Quản trị dự án phần mềm	Kỹ thuật phần mềm 2017-1	Đặng Trung Tín, Trương Minh Nhật Quang	TL	72	1	1.39%	2	2.78%	26	36.11%	39	54.17%	4	5.56%
240	62	010100183001	Quản trị tài chính xây dựng	Quản lý xây dựng 2019	Bùi Kim Tiền	TL	61	5	8.20%	7	11.48%	17	27.87%	23	37.70%	9	14.75%
241	63	010100177001	Sức bền vật liệu	Quản lý xây dựng 2019	Phan Nhật Tân	TL	55	6	10.91%	18	32.73%	23	41.82%	7	12.73%	1	1.82%
242	64	010100177002	Sức bền vật liệu	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2019	Phan Nhật Tân	TL	47	6	12.77%	17	36.17%	22	46.81%	1	2.13%	1	2.13%
243	65	010100174401	Sức bền vật liệu	CN kỹ thuật cơ điện tử 2019	Huỳnh Phạm Bảo Ngọc	TL	57	13	22.81%	23	40.35%	20	35.09%	1	1.75%	0	0.00%
244	66	010100080601	Thiết kế hệ thống điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2017-2	Phan Trọng Tuấn	TL	20	2	10.00%	3	15.00%	8	40.00%	7	35.00%	0	0.00%
245	67	010100080602	Thiết kế hệ thống điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2017-1	Phan Trọng Tuấn	TL	28	3	10.71%	3	10.71%	8	28.57%	13	46.43%	1	3.57%
246	68	010100120202	Thiết kế hệ thống điều khiển	CN kỹ thuật cơ điện tử 2018	Nguyễn Văn Mướt	TL	68	2	2.94%	16	23.53%	26	38.24%	16	23.53%	8	11.76%
247	69	010100120201	Thiết kế hệ thống điều khiển	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2017	Nguyễn Văn Mướt	TL	39	3	7.69%	1	2.56%	15	38.46%	15	38.46%	5	12.82%
248	70	010100139701	Thiết kế nhà máy sản xuất thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2017-2	Lê Sĩ Thiện	TL	80	2	2.50%	27	33.75%	32	40.00%	17	21.25%	2	2.50%
249	71	010100139702	Thiết kế nhà máy sản xuất thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2017-1	Lê Sĩ Thiện	TL	42	2	4.76%	4	9.52%	16	38.10%	15	35.71%	5	11.90%

250	72	010100075101	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2018	Nguyễn Thị Ngọc Thứ	TL	62	4	6.45%	27	43.55%	23	37.10%	4	6.45%	4	6.45%
251	73	010100229601	Thu thập và tiền xử lý dữ liệu	Khoa học dữ liệu 2019	Dương Trung Nghĩa, Nguyễn Anh Tuấn	TL	33	10	30.30%	9	27.27%	13	39.39%	1	3.03%	0	0.00%
252	74	010100075301	Thuế	Quản lý công nghiệp 2018	Nguyễn Thị Thu An	TL	34	0	0.00%	2	5.88%	9	26.47%	11	32.35%	12	35.29%
253	75	010100213301	Tổ chức và quản lý thi công	Quản lý xây dựng 2017	Nguyễn Trương Phú	TL	20	1	5.00%	1	5.00%	4	20.00%	7	35.00%	7	35.00%
254	76	010100117702	Toán kỹ thuật	CN kỹ thuật điện, điện tử 2019	Huỳnh Nguyễn Xuân Cần	TL	67	2	2.99%	15	22.39%	24	35.82%	19	28.36%	7	10.45%
255	77	010100117701	Toán kỹ thuật	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2019	Huỳnh Nguyễn Xuân Cần	TL	29	2	6.90%	8	27.59%	6	20.69%	7	24.14%	6	20.69%
256	78	010100233301	Triết học Mác - Lênin	CN kỹ thuật cơ điện tử 2019	Nguyễn Thị Thúy Vân	TL	45	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	6	13.33%	39	86.67%
257	79	010100233308	Triết học Mác - Lênin	Hệ thống thông tin 2020	Nguyễn Hoàng Viện	TL	154	3	1.95%	0	0.00%	3	1.95%	33	21.43%	115	74.68%
258	80	010100233303	Triết học Mác - Lênin	Quản lý công nghiệp 2020	Nguyễn Thị Thúy Vân	TL	148	3	2.03%	1	0.68%	7	4.73%	19	12.84%	118	79.73%
259	81	010100233311	Triết học Mác - Lênin	Khoa học dữ liệu 2020	Nguyễn Thị Thúy Vân	TL	141	4	2.84%	0	0.00%	2	1.42%	27	19.15%	108	76.60%
260	82	010100233315	Triết học Mác - Lênin	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2020	Hồ Thị Quốc Hồng	TL	155	5	3.23%	11	7.10%	55	35.48%	73	47.10%	11	7.10%
261	83	010100233310	Triết học Mác - Lênin	Khoa học máy tính 2020	TRẦN THỊ VINH	TL	139	5	3.60%	19	13.67%	29	20.86%	43	30.94%	43	30.94%
262	84	010100233312	Triết học Mác - Lênin	Công nghệ thông tin 2020	Hồ Thị Quốc Hồng	TL	153	7	4.58%	1	0.65%	21	13.73%	111	72.55%	13	8.50%
263	85	010100233314	Triết học Mác - Lênin	CN kỹ thuật cơ điện tử 2020	Hồ Thị Quốc Hồng	TL	145	7	4.83%	4	2.76%	22	15.17%	82	56.55%	30	20.69%
264	86	010100233306	Triết học Mác - Lênin	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020	Nguyễn Hoàng Viện	TL	144	8	5.56%	0	0.00%	0	0.00%	63	43.75%	73	50.69%
265	87	010100078501	Trường điện từ	CN kỹ thuật điện, điện tử 2019	Nguyễn Trúc Anh	TL	76	7	9.21%	11	14.47%	24	31.58%	17	22.37%	17	22.37%
266	88	010100071601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Công nghệ thực phẩm 2017-1	Nguyễn Thị Thúy Vân	TL	80	4	5.00%	0	0.00%	0	0.00%	3	3.75%	73	91.25%
267	89	010100182402	Vật liệu xây dựng	Quản lý xây dựng 2018	Lê Hữu Quốc Phong	TL	36	3	8.33%	5	13.89%	12	33.33%	12	33.33%	4	11.11%
268	90	010100182401	Vật liệu xây dựng	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2019	Lê Hữu Quốc Phong	TL	45	15	33.33%	25	55.56%	3	6.67%	1	2.22%	1	2.22%
269	91	010100174201	Vẽ kỹ thuật	CN kỹ thuật cơ điện tử 2019	Nguyễn Minh Thư	TL	45	1	2.22%	3	6.67%	11	24.44%	26	57.78%	4	8.89%
270	92	010100170501	Vẽ kỹ thuật xây dựng	Quản lý xây dựng 2019	Hồ Quang Vinh	TL	52	2	3.85%	0	0.00%	25	48.08%	23	44.23%	2	3.85%
			Tổng				**5,509**	**362**	**6.57%**	**708**	**12.85%**	**1,257**	**22.82%**	**1,691**	**30.70%**	**1,491**	**27.06%**
271	1	010100084701	Anh văn chuyên ngành Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2018-1	Trần Thị Thanh Vân	TN+TL	85	1	1.18%	9	10.59%	29	34.12%	31	36.47%	15	17.65%
272	2	010100182501	Anh văn chuyên ngành xây dựng	Quản lý xây dựng 2018	Lê Hoàng, Nguyễn Tấn Hưng	TN+TL	39	2	5.13%	0	0.00%	13	33.33%	21	53.85%	3	7.69%
273	3	010100086502	Công nghệ chế biến thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2018-2	Trần Thị Minh Thư	TN+TL	45	0	0.00%	20	44.44%	22	48.89%	2	4.44%	1	2.22%
274	4	010100086501	Công nghệ chế biến thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2018-1	Trần Thị Minh Thư	TN+TL	53	1	1.89%	10	18.87%	30	56.60%	10	18.87%	2	3.77%

275	5	010100086301	Công nghệ lên men	Công nghệ sinh học 2018	Nguyễn Ngọc Trang Thùy	TN+TL	45	1	2.22%	24	53.33%	18	40.00%	1	2.22%	1	2.22%
276	6	010100054703	Đại số tuyến tính	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2020	Dương Hùng Mạnh	TN+TL	72	1	1.39%	16	22.22%	36	50.00%	17	23.61%	2	2.78%
277	7	010100054710	Đại số tuyến tính	Công nghệ thông tin 2020	Nguyễn Đăng Hoa Nghiêm	TN+TL	75	3	4.00%	57	76.00%	12	16.00%	2	2.67%	1	1.33%
278	8	010100054701	Đại số tuyến tính	Quản lý công nghiệp 2020	Dương Hùng Mạnh	TN+TL	82	4	4.88%	36	43.90%	35	42.68%	5	6.10%	2	2.44%
279	9	010100054704	Đại số tuyến tính	Kỹ thuật phần mềm 2020	Trần Thị Hồng Nga	TN+TL	80	10	12.50%	41	51.25%	23	28.75%	5	6.25%	1	1.25%
280	10	010100054702	Đại số tuyến tính	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2020	Nguyễn Đăng Hoa Nghiêm	TN+TL	69	17	24.64%	43	62.32%	6	8.70%	3	4.35%	0	0.00%
281	11	010100054707	Đại số tuyến tính	Công nghệ thông tin 2020	Trần Thị Hồng Nga	TN+TL	76	19	25.00%	40	52.63%	14	18.42%	3	3.95%	0	0.00%
282	12	010100054709	Đại số tuyến tính	Quản lý xây dựng 2020	Trần Thị Hồng Nga	TN+TL	91	29	31.87%	55	60.44%	6	6.59%	1	1.10%	0	0.00%
283	13	010100054708	Đại số tuyến tính	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2020	Trần Thị Hồng Nga	TN+TL	69	30	43.48%	31	44.93%	7	10.14%	1	1.45%	0	0.00%
284	14	010100054705	Đại số tuyến tính	Khoa học máy tính 2020	Dương Hùng Mạnh	TN+TL	80	44	55.00%	25	31.25%	10	12.50%	1	1.25%	0	0.00%
285	15	010100081401	Điện công nghiệp	CN kỹ thuật cơ điện tử 2018	Võ Minh Thiện	TN+TL	65	12	18.46%	24	36.92%	26	40.00%	3	4.62%	0	0.00%
286	16	010100144001	Điều khiển thông minh	CN kỹ thuật cơ điện tử 2017-1	Nguyễn Lê Thế Duy	TN+TL	59	3	5.08%	3	5.08%	30	50.85%	18	30.51%	5	8.47%
287	17	010100090502	Hệ trợ giúp quyết định	Kỹ thuật phần mềm 2017-1	Lâm Thanh Toản, Trương Minh Nhật Quang	TN+TL	45	9	20.00%	20	44.44%	11	24.44%	3	6.67%	2	4.44%
288	18	010100078401	Hình hoạ và vẽ kỹ thuật điện	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2018	Võ Minh Thiện	TN+TL	50	3	6.00%	11	22.00%	10	20.00%	23	46.00%	3	6.00%
289	19	010100085301	Hóa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2019	Nguyễn Xuân Hồng, Trần Thị Minh Thư	TN+TL	58	2	3.45%	20	34.48%	28	48.28%	7	12.07%	1	1.72%
290	20	010100085303	Hóa học thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2019-2	Đỗ Dương Phương Thảo, Nguyễn Xuân Hồng, Trần Thị Minh Thư	TN+TL	57	2	3.51%	31	54.39%	21	36.84%	3	5.26%	0	0.00%
291	21	010100083301	Hóa lý	Công nghệ thực phẩm 2019	Lê Sĩ Thiện, Lê Trí Ân	TN+TL	50	0	0.00%	7	14.00%	26	52.00%	16	32.00%	1	2.00%
292	22	010100083302	Hóa lý	Công nghệ thực phẩm 2019-2	Lê Sĩ Thiện, Lê Trí Ân	TN+TL	58	0	0.00%	7	12.07%	27	46.55%	24	41.38%	0	0.00%
293	23	010100073603	Kinh tế học đại cương	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2019	Nguyễn Thị Thu An	TN+TL	55	0	0.00%	1	1.82%	11	20.00%	19	34.55%	24	43.64%
294	24	010100073602	Kinh tế học đại cương	Quản lý công nghiệp 2019	Lê Thị Thanh Hiếu	TN+TL	77	1	1.30%	27	35.06%	40	51.95%	9	11.69%	0	0.00%
295	25	010100073601	Kinh tế học đại cương	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2019	Nguyễn Thị Thu An	TN+TL	41	4	9.76%	20	48.78%	13	31.71%	4	9.76%	0	0.00%
296	26	010100142901	Kỹ năng giải quyết vấn đề	Quản lý công nghiệp 2017	Ngô Hồng Ngọc	TN+TL	49	1	2.04%	0	0.00%	6	12.24%	25	51.02%	17	34.69%
297	27	010100118003	Kỹ thuật vật liệu điện	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2018	Võ Minh Thiện	TN+TL	42	0	0.00%	7	16.67%	33	78.57%	2	4.76%	0	0.00%
298	28	010100118001	Kỹ thuật vật liệu điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2018-1	Võ Minh Thiện	TN+TL	44	1	2.27%	30	68.18%	13	29.55%	0	0.00%	0	0.00%
299	29	010100118002	Kỹ thuật vật liệu điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2018-2	Võ Minh Thiện	TN+TL	52	5	9.62%	25	48.08%	21	40.38%	1	1.92%	0	0.00%

300	30	010100139201	Lập trình an toàn	Kỹ thuật phần mềm 2018	Lâm Thanh Toản, Trương Minh Nhật Quang	TN+TL	81	5	6.17%	6	7.41%	17	20.99%	37	45.68%	16	19.75%
301	31	010100143201	Lập và thẩm định dự án đầu tư	Quản lý công nghiệp 2017	La Bảo Trúc Ly	TN+TL	54	6	11.11%	6	11.11%	20	37.04%	17	31.48%	5	9.26%
302	32	010100075501	Marketing căn bản	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2019	Nguyễn Lê Hoa Tuyết	TN+TL	59	3	5.08%	8	13.56%	14	23.73%	23	38.98%	11	18.64%
303	33	010100142501	Mô phỏng trong kinh doanh	Quản lý công nghiệp 2018	Nguyễn Lê Hoa Tuyết	TN+TL	68	0	0.00%	1	1.47%	23	33.82%	36	52.94%	8	11.76%
304	34	010100170101	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2020	Nguyễn Thị Thúy Hồng, Trần Hoài Tâm	TN+TL	71	1	1.41%	4	5.63%	28	39.44%	35	49.30%	3	4.23%
305	35	010100057301	Nhập môn kỹ thuật điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020	Dương Ngọc Đoàn, Huỳnh Phát Triển	TN+TL	115	16	13.91%	48	41.74%	40	34.78%	10	8.70%	1	0.87%
306	36	010100085001	Nước cấp, nước thải kỹ nghệ	Công nghệ thực phẩm 2018-1	Nguyễn Hồng Xuân	TN+TL	60	0	0.00%	0	0.00%	8	13.33%	28	46.67%	24	40.00%
307	37	010100085701	Phân tích thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2018-1	Nguyễn Hồng Xuân, Trần Thị Thanh Vân	TN+TL	51	0	0.00%	0	0.00%	1	1.96%	34	66.67%	16	31.37%
308	38	010100085702	Phân tích thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2018-2	Nguyễn Hồng Xuân, Trần Thị Thanh Vân	TN+TL	38	0	0.00%	0	0.00%	1	2.63%	29	76.32%	8	21.05%
309	39	010100053304	Pháp luật đại cương	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2020	Huỳnh Thị Cẩm Hồng	TN+TL	114	3	2.63%	4	3.51%	43	37.72%	57	50.00%	7	6.14%
310	40	010100053303	Pháp luật đại cương	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2020	Huỳnh Thị Cẩm Hồng	TN+TL	107	6	5.61%	27	25.23%	49	45.79%	24	22.43%	1	0.93%
311	41	010100086102	Quản lý chất lượng thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2017-1	Trần Thị Thanh Vân	TN+TL	60	0	0.00%	3	5.00%	15	25.00%	33	55.00%	9	15.00%
312	42	010100086101	Quản lý chất lượng thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2017-2	Trần Thị Thanh Vân	TN+TL	62	2	3.23%	9	14.52%	24	38.71%	21	33.87%	6	9.68%
313	43	010100074601	Quản lý vật tư - tồn kho	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2018	Trần Thị Duy Oanh	TN+TL	61	3	4.92%	33	54.10%	18	29.51%	6	9.84%	1	1.64%
314	44	010100142401	Quản trị marketing	Quản lý công nghiệp 2018	Nguyễn Lê Hoa Tuyết	TN+TL	66	2	3.03%	7	10.61%	28	42.42%	22	33.33%	7	10.61%
315	45	010100074301	Quản trị nhân sự	Quản lý công nghiệp 2017	Ngô Hồng Ngọc	TN+TL	50	1	2.00%	4	8.00%	21	42.00%	21	42.00%	3	6.00%
316	46	010100214001	Sinh học đại cương A1	Công nghệ sinh học 2020	Nguyễn Phúc Huy, Nguyễn Thị Hồng Xuyên	TN+TL	69	39	56.52%	27	39.13%	3	4.35%	0	0.00%	0	0.00%
317	47	010100119701	Sử dụng năng lượng hiệu quả	CN kỹ thuật điện, điện tử 2017-2	Huỳnh Phát Triển	TN+TL	56	1	1.79%	11	19.64%	28	50.00%	15	26.79%	1	1.79%
318	48	010100119702	Sử dụng năng lượng hiệu quả	CN kỹ thuật điện, điện tử 2017-1	Huỳnh Phát Triển	TN+TL	65	2	3.08%	2	3.08%	34	52.31%	25	38.46%	2	3.08%
319	49	010100075801	Tài chính doanh nghiệp	Quản lý công nghiệp 2018	Lê Thị Thanh Hiếu	TN+TL	67	1	1.49%	29	43.28%	28	41.79%	9	13.43%	0	0.00%
320	50	010100074201	Tiết kiệm năng lượng trong các hệ thống công nghiệp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2018	Huỳnh Phát Triển	TN+TL	67	1	1.49%	13	19.40%	46	68.66%	5	7.46%	2	2.99%
321	51	010100174204	Vẽ kỹ thuật	Quản lý công nghiệp 2019	Huỳnh Phạm Bảo Ngọc	TN+TL	78	0	0.00%	9	11.54%	33	42.31%	34	43.59%	2	2.56%
322	52	010100174205	Vẽ kỹ thuật	Công nghệ thực phẩm 2019-2	Trần Thị Thùy Linh	TN+TL	51	0	0.00%	0	0.00%	9	17.65%	32	62.75%	10	19.61%
323	53	010100174206	Vẽ kỹ thuật	Công nghệ thực phẩm 2019-2	Trần Ngọc Liên	TN+TL	51	1	1.96%	9	17.65%	29	56.86%	12	23.53%	0	0.00%
324	54	010100174203	Vẽ kỹ thuật	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2019	Huỳnh Phạm Bảo Ngọc	TN+TL	44	3	6.82%	9	20.45%	22	50.00%	7	15.91%	3	6.82%
325	55	010100084301	Vi sinh đại cương	Công nghệ sinh học 2019	Huỳnh Thị Sữa, Nguyễn Thị Hồng Xuyên	TN+TL	31	3	9.68%	14	45.16%	11	35.48%	3	9.68%	0	0.00%

326	56	010100077305	Xác suất và thống kê	CN kỹ thuật điện, điện tử 2019	Trần Quốc Duy	TN+TL	66	1	1.52%	10	15.15%	41	62.12%	12	18.18%	2	3.03%
327	57	010100077306	Xác suất và thống kê	Công nghệ thực phẩm 2019	Trần Quốc Duy	TN+TL	61	1	1.64%	16	26.23%	25	40.98%	16	26.23%	3	4.92%
328	58	010100077301	Xác suất và thống kê	Kỹ thuật phần mềm 2019	Lê Anh Xuân	TN+TL	66	2	3.03%	16	24.24%	27	40.91%	16	24.24%	5	7.58%
329	59	010100077308	Xác suất và thống kê	Công nghệ thực phẩm 2019	Trần Quốc Duy	TN+TL	62	3	4.84%	15	24.19%	21	33.87%	20	32.26%	3	4.84%
330	60	010100077304	Xác suất và thống kê	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2019	Nguyễn Hoàng Yến	TN+TL	70	8	11.43%	23	32.86%	21	30.00%	13	18.57%	5	7.14%
331	61	010100077302	Xác suất và thống kê	Khoa học máy tính 2019	Lê Anh Xuân	TN+TL	64	9	14.06%	19	29.69%	25	39.06%	11	17.19%	0	0.00%
332	62	010100077303	Xác suất và thống kê	Hệ thống thông tin 2019	Bùi Tiến Đạt	TN+TL	72	11	15.28%	32	44.44%	21	29.17%	7	9.72%	1	1.39%
333	63	010100079803	Xử lý tín hiệu số	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2017	Dương Ngọc Đoàn	TN+TL	36	1	2.78%	18	50.00%	17	47.22%	0	0.00%	0	0.00%
			Tổng				**3,956**	**340**	**8.59%**	**1,072**	**27.10%**	**1,368**	**34.58%**	**930**	**23.51%**	**246**	**6.22%**
334	1	010100239801	Anh văn chuyên ngành công nghiệp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2019	La Bảo Trúc Ly	BC	49	0	0.00%	0	0.00%	3	6.12%	36	73.47%	10	20.41%
335	2	010100073901	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2018	Ngô Hồng Ngọc	BC	79	2	2.53%	0	0.00%	6	7.59%	71	89.87%	0	0.00%
336	3	010100073902	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	Quản lý công nghiệp 2018	Ngô Hồng Ngọc	BC	53	2	3.77%	0	0.00%	9	16.98%	38	71.70%	4	7.55%
			Tổng				**181**	**4**	**2.21%**	**0**	**0.00%**	**18**	**9.94%**	**145**	**80.11%**	**14**	**7.73%**
337	1	010100088202	Chuyên đề công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2017-2		CĐ	59	1	1.69%	0	0.00%	1	1.69%	17	28.81%	40	67.80%
338	2	010100088201	Chuyên đề công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2017-1		CĐ	62	2	3.23%	0	0.00%	0	0.00%	16	25.81%	44	70.97%
339	3	010100142601	Chuyên đề marketing công nghiệp	Quản lý công nghiệp 2018		CĐ	65	1	1.54%	0	0.00%	5	7.69%	44	67.69%	15	23.08%
340	4	010100143001	Chuyên đề tài chính	Quản lý công nghiệp 2017		CĐ	49	0	0.00%	0	0.00%	4	8.16%	24	48.98%	21	42.86%
			Tổng				**235**	**4**	**1.70%**	**0**	**0.00%**	**10**	**4.26%**	**101**	**42.98%**	**120**	**51.06%**
341	1	010100174701	Đồ án cơ sở thiết kế máy	CN kỹ thuật cơ điện tử 2018		ĐA	78	8	10.26%	16	20.51%	9	11.54%	19	24.36%	26	33.33%
342	2	010100090601	Đồ án Hệ thống thông tin 1	Hệ thống thông tin 2018		ĐA	69	8	11.59%	2	2.90%	15	21.74%	22	31.88%	22	31.88%
343	3	010100090801	Đồ án Hệ thống thông tin 3	Hệ thống thông tin 2017		ĐA	36	4	11.11%	4	11.11%	0	0.00%	20	55.56%	8	22.22%
344	4	010100212301	Đồ án khoa học máy tính 1	Khoa học máy tính 2018		ĐA	62	4	6.45%	0	0.00%	0	0.00%	11	17.74%	47	75.81%
345	5	010100212501	Đồ án khoa học máy tính 3	Khoa học máy tính 2017		ĐA	26	3	11.54%	0	0.00%	0	0.00%	1	3.85%	22	84.62%
346	6	010100200601	Đồ án kỹ thuật điện điện tử 2	CN kỹ thuật điện, điện tử 2017-1		ĐA	58	5	8.62%	0	0.00%	4	6.90%	9	15.52%	40	68.97%
347	7	010100200602	Đồ án kỹ thuật điện điện tử 2	CN kỹ thuật điện, điện tử 2017-2		ĐA	45	4	8.89%	0	0.00%	5	11.11%	13	28.89%	23	51.11%
348	8	010100144201	Đồ án kỹ thuật điện tử	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2018		ĐA	108	14	12.96%	0	0.00%	5	4.63%	28	25.93%	61	56.48%

349	9	010100145701	Đồ án kỹ thuật điều khiển	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2017		ĐA	1	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	1	100.00%
350	10	010100147501	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 1	Kỹ thuật phần mềm 2018		ĐA	80	7	8.75%	2	2.50%	0	0.00%	17	21.25%	54	67.50%
351	11	010100147701	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 3	Kỹ thuật phần mềm 2017-1		ĐA	75	10	13.33%	0	0.00%	8	10.67%	17	22.67%	40	53.33%
352	12	010100200401	Đồ án kỹ thuật thi công	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2017-1		ĐA	78	6	7.69%	4	5.13%	15	19.23%	40	51.28%	13	16.67%
353	13	010100214601	Đồ án kỹ thuật và tổ chức thi công	Quản lý xây dựng 2017		ĐA	23	4	17.39%	2	8.70%	5	21.74%	4	17.39%	8	34.78%
354	14	010100076501	Đồ án mô hình hóa & mô phỏng các hệ thống công nghiệp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2017		ĐA	31	1	3.23%	0	0.00%	0	0.00%	9	29.03%	21	67.74%
355	15	010100186101	Đồ án môn học kiến trúc	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2018		ĐA	49	2	4.08%	0	0.00%	0	0.00%	20	40.82%	27	55.10%
356	16	010100185901	Đồ án nền móng công trình	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2018		ĐA	54	4	7.41%	4	7.41%	8	14.81%	22	40.74%	16	29.63%
357	17	010100076201	Đồ án quản lý bảo trì công nghiệp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2018		ĐA	61	2	3.28%	0	0.00%	4	6.56%	35	57.38%	20	32.79%
358	18	010100076401	Đồ án quản lý dự án công nghiệp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2018		ĐA	59	14	23.73%	2	3.39%	0	0.00%	30	50.85%	13	22.03%
359	19	010100176201	Đồ án Thiết kế hệ thống Cơ điện tử	CN kỹ thuật cơ điện tử 2017-1		ĐA	58	9	15.52%	1	1.72%	0	0.00%	20	34.48%	28	48.28%
360	20	010100149001	Đồ án tự động hóa	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2017		ĐA	36	5	13.89%	0	0.00%	1	2.78%	10	27.78%	20	55.56%
			Tổng				**1,087**	**114**	**10.49%**	**37**	**3.40%**	**79**	**7.27%**	**347**	**31.92%**	**510**	**46.92%**
361	1	010100193601	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2019	Lê Hữu Quốc Phong, Lê Thị Ánh Hồng	TT	51	3	5.88%	7	13.73%	3	5.88%	24	47.06%	14	27.45%
362	2	010100193602	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	Quản lý xây dựng 2018	Lê Hữu Quốc Phong, Lê Thị Ánh Hồng	TT	30	3	10.00%	0	0.00%	4	13.33%	23	76.67%	0	0.00%
363	3	010100193401	Thực hành vẽ kỹ thuật xây dựng	Quản lý xây dựng 2019	Hồ Quang Vinh, Phan Nhật Tân	TT	66	12	18.18%	17	25.76%	14	21.21%	10	15.15%	13	19.70%
364	4	010100185401	Thực tập địa chất công trình	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2019	Đỗ Hưng Thời, Nguyễn Thị Yến Nhi	TT	47	3	6.38%	15	31.91%	19	40.43%	6	12.77%	4	8.51%
365	5	010100082202	Thực tập điện dân dụng	CN kỹ thuật điện, điện tử 2018-2	Huỳnh Phát Triển	TT	66	9	13.64%	19	28.79%	14	21.21%	19	28.79%	5	7.58%
366	6	010100082201	Thực tập điện dân dụng	CN kỹ thuật điện, điện tử 2018-1	Huỳnh Phát Triển	TT	52	9	17.31%	11	21.15%	21	40.38%	11	21.15%	0	0.00%
367	7	010100175201	Thực tập gia công cơ khí	CN kỹ thuật cơ điện tử 2018	Huỳnh Phạm Bảo Ngọc, Trần Sĩ Lâm	TT	66	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	64	96.97%	2	3.03%
368	8	010100185201	Thực tập sức bền vật liệu	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2019	Phan Nhật Tân	TT	51	2	3.92%	0	0.00%	1	1.96%	28	54.90%	20	39.22%
369	9	010100183901	Tin học ứng dụng trong xây dựng 1	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2018	Đỗ Hưng Thời, Lê Hữu Quốc Phong, Lê Thị Ánh Hồng, Phạm Hoàng Tiến, Phan Nhật Tân, Trần Thị Phương	TT	98	3	3.06%	0	0.00%	2	2.04%	34	34.69%	59	60.20%
370	10	010100054004	TT Vật lý 1	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2020	Hồ Quốc Duy	TT	30	0	0.00%	0	0.00%	1	3.33%	29	96.67%	0	0.00%
371	11	010100054006	TT Vật lý 1	CN kỹ thuật cơ điện tử 2020	Hồ Quốc Duy	TT	29	1	3.45%	0	0.00%	0	0.00%	28	96.55%	0	0.00%

372	12	010100054007	TT Vật lý 1	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020	Hồ Quốc Duy	TT	28	1	3.57%	0	0.00%	11	39.29%	15	53.57%	1	3.57%
373	13	010100054008	TT Vật lý 1	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020	Lương Văn Thông	TT	28	1	3.57%	1	3.57%	11	39.29%	15	53.57%	0	0.00%
374	14	010100054009	TT Vật lý 1	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020	Hồ Quốc Duy	TT	28	1	3.57%	0	0.00%	16	57.14%	11	39.29%	0	0.00%
375	15	010100054005	TT Vật lý 1	CN kỹ thuật cơ điện tử 2020	Nguyễn Trúc Anh	TT	25	1	4.00%	1	4.00%	14	56.00%	7	28.00%	2	8.00%
376	16	010100054003	TT Vật lý 1	CN kỹ thuật cơ điện tử 2020	Trần Thị Như Băng	TT	31	2	6.45%	0	0.00%	0	0.00%	21	67.74%	8	25.81%
377	17	010100054002	TT Vật lý 1	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2020	Trần Thị Như Băng	TT	30	2	6.67%	0	0.00%	1	3.33%	22	73.33%	5	16.67%
378	18	010100054001	TT Vật lý 1	CN kỹ thuật điện, điện tử 2020	Lương Văn Thông	TT	27	2	7.41%	4	14.81%	9	33.33%	12	44.44%	0	0.00%
379	19	010100139602	TT. Công nghệ chế biến thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2017-2		TT	59	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	9	15.25%	50	84.75%
380	20	010100139601	TT. Công nghệ chế biến thực phẩm	Công nghệ thực phẩm 2017-1		TT	61	1	1.64%	0	0.00%	0	0.00%	7	11.48%	53	86.89%
381	21	010100072301	TT. Hóa học 2	Công nghệ sinh học 2020	Nguyễn Văn Kiệt	TT	54	19	35.19%	21	38.89%	11	20.37%	3	5.56%	0	0.00%
382	22	010100083201	TT. Hóa phân tích	Công nghệ thực phẩm 2019	Nguyễn Thị Yến Nhi	TT	25	0	0.00%	0	0.00%	6	24.00%	16	64.00%	3	12.00%
383	23	010100083205	TT. Hóa phân tích	Công nghệ thực phẩm 2019-2	Nguyễn Thị Yến Nhi	TT	25	0	0.00%	0	0.00%	1	4.00%	20	80.00%	4	16.00%
384	24	010100083202	TT. Hóa phân tích	Công nghệ thực phẩm 2019	Nguyễn Thị Yến Nhi	TT	24	1	4.17%	0	0.00%	2	8.33%	15	62.50%	6	25.00%
385	25	010100083206	TT. Hóa phân tích	Công nghệ thực phẩm 2019-2	Nguyễn Thị Yến Nhi	TT	29	2	6.90%	0	0.00%	2	6.90%	22	75.86%	3	10.34%
386	26	010100083801	TT. Quá trình và thiết bị 1 (PTN)	Công nghệ thực phẩm 2018-1	Nguyễn Thị Thúy Hồng, Trần Ngọc Liên	TT	32	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	32	100.00%
387	27	010100083802	TT. Quá trình và thiết bị 1 (PTN)	Công nghệ thực phẩm 2018-2	Trần Thị Thùy Linh, Vi Nhã Trân	TT	60	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	60	100.00%
			Tổng				**1,152**	**78**	**6.77%**	**96**	**8.33%**	**163**	**14.15%**	**471**	**40.89%**	**344**	**29.86%**
388	1	010100093204	Thực tập tốt nghiệp	Khoa học máy tính 2017		TTTN	23	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	23	100.00%
389	2	010100093203	Thực tập tốt nghiệp	Kỹ thuật phần mềm 2017-1		TTTN	72	1	1.39%	0	0.00%	0	0.00%	5	6.94%	66	91.67%
390	3	010100175401	Thực tập tốt nghiệp	CN kỹ thuật cơ điện tử 2017-1		TTTN	54	1	1.85%	0	0.00%	0	0.00%	1	1.85%	52	96.30%
391	4	010100093201	Thực tập tốt nghiệp	Hệ thống thông tin 2017		TTTN	37	2	5.41%	0	0.00%	0	0.00%	6	16.22%	29	78.38%
392	5	010100200301	Thực tập tốt nghiệp - CNKTCTXD	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2017-1		TTTN	65	3	4.62%	0	0.00%	1	1.54%	15	23.08%	46	70.77%
393	6	010100210801	Thực tập tốt nghiệp - KTHTCN	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp 2017		TTTN	29	0	0.00%	0	0.00%	1	3.45%	6	20.69%	22	75.86%
394	7	010100210901	Thực tập tốt nghiệp - QLCN	Quản lý công nghiệp 2017		TTTN	51	0	0.00%	0	0.00%	2	3.92%	11	21.57%	38	74.51%
395	8	010100211702	Thực tập tốt nghiệp - TĐH	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2017		TTTN	33	0	0.00%	1	3.03%	0	0.00%	6	18.18%	26	78.79%
396	9	010100211503	Thực tập tốt nghiệp Điện, điện tử	CN kỹ thuật điện, điện tử 2017-2		TTTN	1	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	1	100.00%

397	10	010100211502	Thực tập tốt nghiệp Điện, điện tử	CN kỹ thuật điện, điện tử 2017-1		TTTN	56	1	1.79%	2	3.57%	3	5.36%	9	16.07%	41	73.21%
398	11	010100211501	Thực tập tốt nghiệp Điện, điện tử	CN kỹ thuật điện, điện tử 2017-2		TTTN	50	3	6.00%	0	0.00%	0	0.00%	12	24.00%	35	70.00%
399	12	010100184401	Thực tập tốt nghiệp Quản lý xây dựng	Quản lý xây dựng 2017		TTTN	15	2	13.33%	0	0.00%	1	6.67%	3	20.00%	9	60.00%
			Tổng				**486**	**13**	**2.67%**	**3**	**0.62%**	**8**	**1.65%**	**74**	**15.23%**	**388**	**79.84%**
			Tổng cộng				**23,264**	**1,537**	**6.61%**	**3,940**	**16.94%**	**7,084**	**30.45%**	**6,832**	**29.37%**	**3,871**	**16.64%**

Cần Thơ, ngày 22 tháng 01 năm 2021

Phó Hiệu trưởng	Trưởng P.ĐBCL & KT	Lập biểu
Trương Minh Nhật Quang	Lê Anh Tuấn	Trịnh Đình Sơn

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LỚP HỌC PHẦN TỶ LỆ YẾU TỪ 30% TRỞ LÊN

(2020-2021) HK1

STT	Mã lớp học phần	Tên môn học	Tên lớp học	Giảng viên	H.thức ĐG	SL có điểm	Yếu	Yếu(%)	Trung bình yếu	Trung bình yếu(%)	Trung bình	Trung bình(%)	Khá	Khá(%)	Giỏi	Giỏi(%)
1	010100229601	Thu thập và tiền xử lý dữ liệu	Khoa học dữ liệu 2019	Dương Trung Nghĩa, Nguyễn Anh Tuấn	TL	33	10	30.30%	9	27.27%	13	39.39%	1	3.03%	0	0.00%
2	010100120701	Điều khiển quá trình	CN kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa 2017	Đỗ Vinh Quang	TL	48	15	31.25%	26	54.17%	3	6.25%	3	6.25%	1	2.08%
3	010100054709	Đại số tuyến tính	Quản lý xây dựng 2020	Trần Thị Hồng Nga	TN+TL	91	29	31.87%	55	60.44%	6	6.59%	1	1.10%	0	0.00%
4	010100185302	Địa chất công trình	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2019	Nguyễn Thị Yến Nhi, Trần Thị Phương	TL	48	16	33.33%	13	27.08%	9	18.75%	8	16.67%	2	4.17%
5	010100182401	Vật liệu xây dựng	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2019	Lê Hữu Quốc Phong	TL	45	15	33.33%	25	55.56%	3	6.67%	1	2.22%	1	2.22%
6	010100072301	TT. Hóa học 2	Công nghệ sinh học 2020	Nguyễn Văn Kiệt	TT	54	19	35.19%	21	38.89%	11	20.37%	3	5.56%	0	0.00%
7	010100118201	Kiểm soát hệ thống điện	CN kỹ thuật điện, điện tử 2017-2	Đào Minh Trung	TL	34	13	38.24%	14	41.18%	7	20.59%	0	0.00%	0	0.00%
8	010100054708	Đại số tuyến tính	CN kỹ thuật công trình xây dựng 2020	Trần Thị Hồng Nga	TN+TL	69	30	43.48%	31	44.93%	7	10.14%	1	1.45%	0	0.00%
9	010100185301	Địa chất công trình	Quản lý xây dựng 2019	Nguyễn Thị Yến Nhi, Trần Thị Phương	TL	62	29	46.77%	11	17.74%	11	17.74%	8	12.90%	3	4.84%
10	010100054705	Đại số tuyến tính	Khoa học máy tính 2020	Dương Hùng Mạnh	TN+TL	80	44	55.00%	25	31.25%	10	12.50%	1	1.25%	0	0.00%
11	010100214001	Sinh học đại cương A1	Công nghệ sinh học 2020	Nguyễn Phúc Huy, Nguyễn Thị Hồng Xuyên	TN+TL	69	39	56.52%	27	39.13%	3	4.35%	0	0.00%	0	0.00%

Tổng số : 11 (Mười một) lớp

Cần Thơ, ngày 22 tháng 01 năm 2021

Phó Hiệu trưởng	Trưởng P.ĐBCL & KT	Lập biểu
Trương Minh Nhật Quang	Lê Anh Tuấn	Trịnh Đình Sơn

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỔ ĐIỂM CÁC HÌNH THỨC ĐÁNH GIÁ HK1(2020-2021)

	Số SV kém	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
TN	622	2,024	4,181	3,073	758	10,658
TL	362	708	1,257	1,691	1,491	5,509
TN + TL	340	1,072	1,368	930	246	3,956
Tổng	1,324	3,804	6,806	5,694	2,495	20,123

H,Thức thi	Tỷ lệ SV kém	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	Tổng
TN	5.84%	18.99%	39.23%	28.83%	7.11%	100%
TL	6.57%	12.85%	22.82%	30.70%	27.06%	100%
TN + TL	8.59%	27.10%	34.58%	23.51%	6.22%	100%
Tỷ lệ	6.58%	18.90%	33.82%	28.30%	12.40%	100%

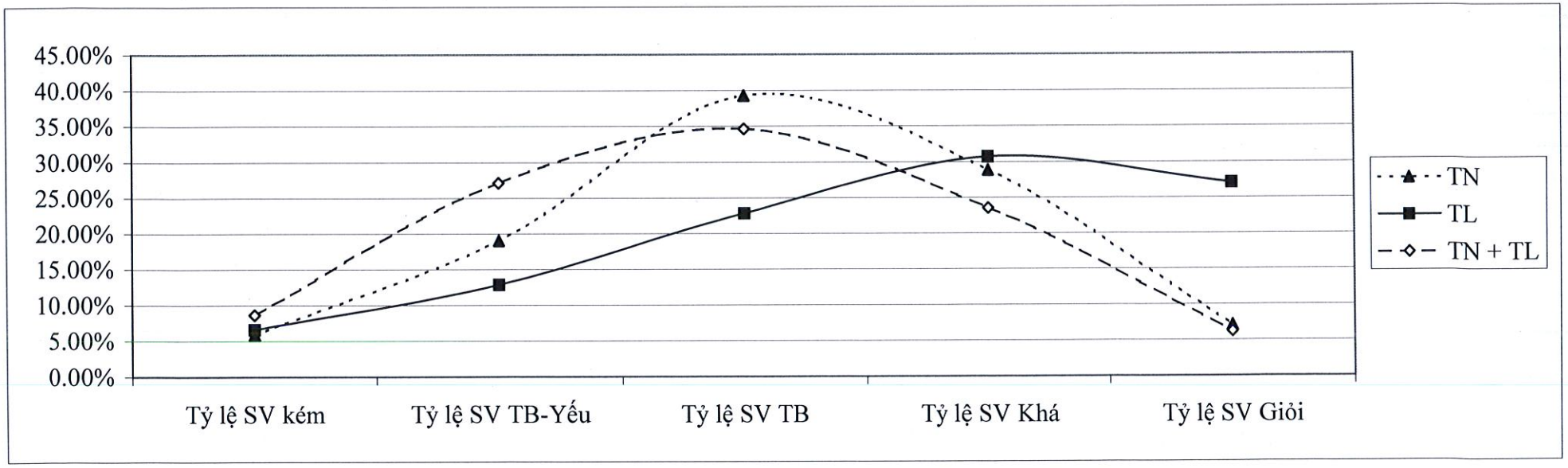

Ghi chú: sinh viên vắng thi 197 lượt SV

Xếp loại	Điểm hệ số 10
Kém	0,0 đến 3,9
Trung bình - yếu	4,0 đến 5,4
Trung bình	5,5 đến 6,9
Khá	7,0 đến 8,4
Giỏi	8,5 đến 10

HTĐ.GIÁ

TN:	Trắc nghiệm
TL:	Tự luận
TN+TL:	Trắc nghiệm kết hợp tự luận
BC	Báo cáo
CĐ	Chuyên đề
ĐA	Đồ án
TT	Thực tập
TTTN	Thực tập tốt nghiệp

	Số SV kém	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
BC	4	0	18	145	14	181
CĐ	4	0	10	101	120	235
ĐA	114	37	79	347	510	1,087
TT	78	96	163	471	344	1,152
TTTN	13	3	8	74	388	486

	Tỷ lệ SV kém	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	
BC	2.2%	0.0%	9.9%	80.1%	7.7%	100%
CĐ	1.7%	0.0%	4.3%	43.0%	51.1%	100%
ĐA	10.5%	3.4%	7.3%	31.9%	46.9%	100%
TT	6.8%	8.3%	14.1%	40.9%	29.9%	100%
TTTN	2.7%	0.6%	1.6%	15.2%	79.8%	100%

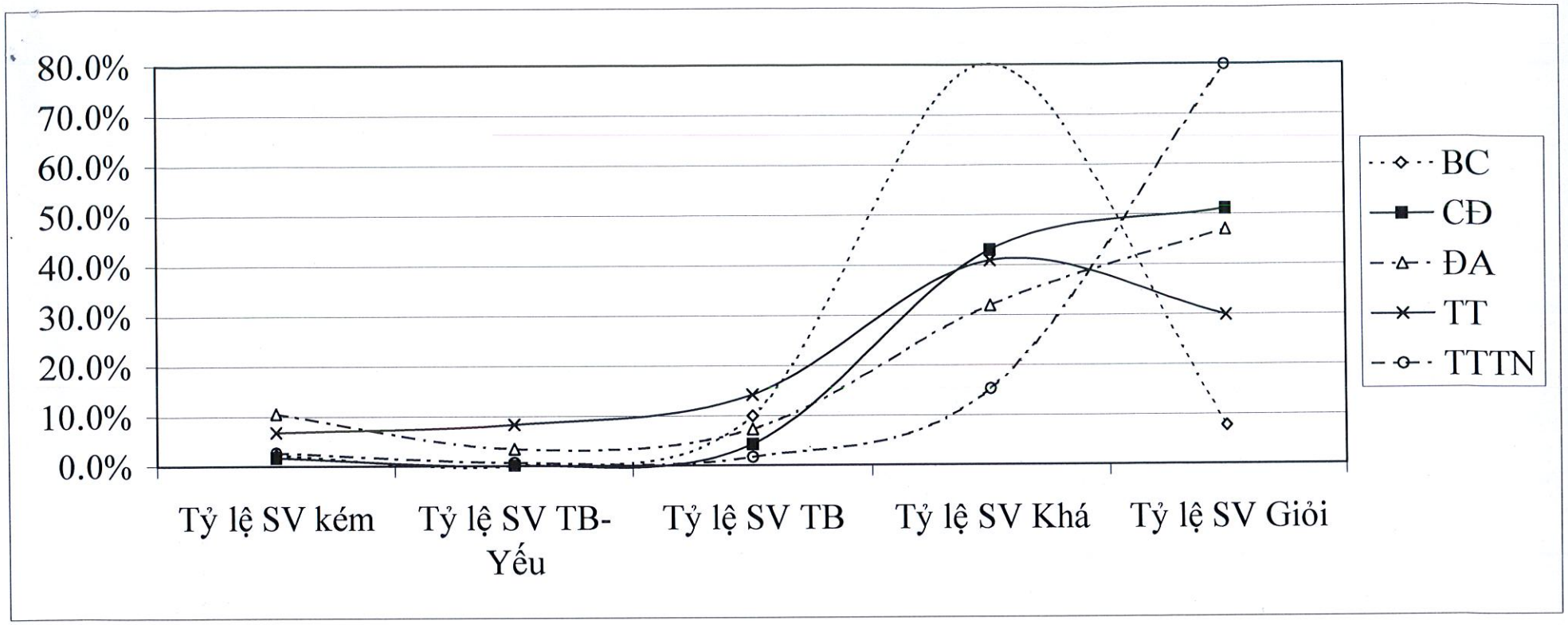

Cần Thơ, ngày 22 tháng 01 năm 2021

Phó Hiệu trưởng	Trưởng P.ĐBCL&KT	Lập biểu
Trương Minh Nhật Quang	Lê Anh Tuấn	Trịnh Đình Sơn